

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2024/DS-PT

Ngày: 11/7/2024

V/v: Tranh chấp về quyền nhận  
tiền bồi thường do thu hồi đất; bồi  
thường thiệt hại do chặt cây

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Vân Khánh

- **Các Thẩm phán:**

Bà Nguyễn Thị Như

Ông Dương Văn Sơn

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà:** Ông Nông Hữu Duy – Thẩm tra viên  
Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà:** Bà  
Luyện Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử  
công khai phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 08/2024/TLPT - DS ngày 09 tháng  
01 năm 2024 về việc “Tranh chấp về quyền nhận tiền bồi thường do thu hồi đất;  
bồi thường thiệt hại do chặt cây” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:  
66/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T – sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, Cao Bằng. Có mặt.

- **Bị đơn:**

1. Bà Phan Thị Hiền L - sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Xóm C, xã V, thành phố C, Cao Bằng. Vắng mặt.

2. Bà Vi Thị P - sinh năm: 1955.

HKTT: Xóm 9, Bế Triều, thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

Nơi ở: Xóm 5, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Minh T1 - sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, Cao Bằng. Vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố C

**Đại diện theo pháp luật:** Ông Nguyễn Thế H – Chủ tịch Ủy ban nhân dân

thành phố C.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố C.

*Đại diện theo pháp luật:* Bà Trần Thu N – Giám đốc.

3. Ủy ban nhân dân huyện H

*Đại diện theo pháp luật:* Ông Luân Chiến C – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

*Đại diện theo ủy quyền:* Ông Lục Minh T2 – Phó trưởng phòng phụ trách phòng Tài nguyên và môi trường huyện H (Văn bản ủy quyền số: 682/UBND-UQ ngày 09/5/2023 của Chủ tịch UBND huyện H).

4. Ông Nguyễn Văn T3

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

5. Ông Nguyễn Duy L1

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn T, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

6. Bà Nguyễn Thị V - sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ 1 đến 6 đều vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Văn P1 (Nguyễn Ngọc P2 - đã chết)

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:*

- Bà Vi Thị P

HKTT: Xóm I, B, thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

Chỗ ở hiện nay: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- Ông Nguyễn Minh T1

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, Cao Bằng. Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thành L2

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, Cao Bằng. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Hồng L3

Địa chỉ: Xóm I, xã B, thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Văn H1 – sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Xóm D, xã V, thành phố C, Cao Bằng. Vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Hải V1

Địa chỉ: Tổ B, phố D, thị trấn N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

10. Ông Nguyễn Công H2

Địa chỉ: Xóm D, xã V, thành phố C, Cao Bằng. Vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị H3

Địa chỉ: Xóm L, xã Q, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị M (đã được Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng tuyên bố là mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 10/2021/QĐST-VDS ngày 23/11/2021).

*- Người làm chứng:*

1. Bà Đoàn Thị U

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

2. Bà Phương Thị N1

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

3. Bà Nguyễn Thị B

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

4. Ông Nguyễn Văn Đ

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

5. Ông Nguyễn Văn D

Địa chỉ: Xóm C, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

6. Ông Nguyễn Văn S

Địa chỉ: Xóm D, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

7. Bà Nguyễn Thị Đ1

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

8. Ông Nguyễn Văn Đ2

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

9. Bà Cà Thị Liên

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

10. Bà Nguyễn Thị D1

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

11. Ông Nguyễn Cảnh B1

Địa chỉ: Xóm E, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Những người làm chứng đều vắng mặt.

*Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/5/2020 quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

*Về quan hệ gia đình:* Ông Nguyễn Văn N2 và bà Hoàng Thị T4 có 04 người con gồm ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Văn T6 và ông Nguyễn Văn T7.

Ông Nguyễn Văn C1 có 02 người con gồm bà Nguyễn Thị Đ1 và Nguyễn Thị N3.

Ông Nguyễn Văn T5 có 06 người con gồm bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị B3, ông Nguyễn Văn D2, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T3.

Ông Nguyễn Văn T6 có 04 người con gồm ông Nguyễn Duy L1, ông Nguyễn Ngọc P2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V.

Ông Nguyễn Văn T7 có 04 người con gồm ông Nguyễn Văn L4, ông Nguyễn Văn T8, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Đ3.

Ông Nguyễn Văn T6 (chết năm 1988) và bà Hoàng Thị M1 (chết năm 1953) có 01 con là ông Nguyễn Duy L1.

Ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị Ý (chết năm 2001) có 03 người con là ông Nguyễn Ngọc P2 (chết năm 2003), bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị V.

Ông Nguyễn Ngọc P2 và bà Vi Thị P có 03 người con là ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Hồng L3 và ông Nguyễn Thành L2.

*Đối với việc thu hồi đất:*

Theo thông báo số: 101/TB-UBND ngày 18/5/2016 về việc thu hồi đất để thực hiện giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Hồ Khuổi K, xã V, thành phố C dự kiến diện tích đất thu hồi với gia đình bà 306,4m<sup>2</sup>, thửa đất số 1057, tờ bản đồ số 6 trích đo địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, loại đất đang sử dụng theo hiện trạng: đất rừng phòng hộ (RPH). Gia đình bà đã nhận được quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố C và thực tế diện tích đất này đã được làm đường đắp vào hồ K.

Theo thông báo thu hồi đất số: 96/TB-UBND ngày 12/3/2018 của UBND thành phố C để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam công an tỉnh C, dự kiến đất gia đình bà bị thu hồi là 9.475,1m<sup>2</sup> gồm thửa đất số 01, diện tích 357,4m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 1, loại đất RST (theo bản đồ trích đo phục vụ giải phóng mặt bằng) và thửa đất số 05, diện tích 9.117,7m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 1, loại đất RST (theo bản đồ trích đo phục vụ giải phóng mặt bằng). Theo bản đồ địa chính năm 1995 hai thửa đất trên là thửa đất số 242, diện tích 59.200m<sup>2</sup>, bản đồ rừng, loại đất RPK. Tại biên bản kiểm kê đất đai, tài sản, hoa màu bị thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án ngày 04/10/2018 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định thửa đất số 05 diện tích theo bản đồ giải phóng mặt bằng là 9.117,7m<sup>2</sup> nhưng đã đền bù 306,4m<sup>2</sup> thuộc dự án hồ K, diện tích còn lại 8.811,3m<sup>2</sup>.

Theo quyết định số: 633/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của UBND thành phố C về việc thu hồi đất để thực hiện công trình: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam công an tỉnh C (đợt I) đối với hộ gia đình ông (bà): Nguyễn Thị T, Vi Thị P (hai hộ đang tranh chấp) trú tại xóm B, xã V, thành phố C thu hồi 9.168,7m<sup>2</sup> đất của hộ gia đình ông (bà): Nguyễn Thị T, Vi Thị P (hai hộ đang tranh chấp) trú tại xóm B, xã V, thành phố C trong đó: thửa đất số 01, diện tích 357,4m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 1, đất rừng sản xuất (RSX) (tờ bản đồ địa chính: Bản đồ rừng, thửa 242) và thửa đất số 05, diện tích 8.811,3 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 1, đất rừng sản xuất (RSX) (tờ bản đồ địa chính: Bản đồ rừng, thửa 242), địa chỉ thửa đất: xóm V (nay là xóm E), xã V, thành phố C. Như vậy, gia đình nhà bà đã bị thu hồi 306,4m<sup>2</sup> đất để thực hiện công trình hồ K và 9.168,7m<sup>2</sup> đất để thực hiện công trình Trại tạm giam công an tỉnh C.

Bà đã nhận được thông báo số: 72/TB-HĐBT ngày 11/4/2019 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư UBND thành phố C về việc thu dọn tài sản, cây cối, hoa màu và bàn giao mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất công trình: Bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc công an tỉnh C (trường hợp thửa đất đang tranh chấp) và Thông báo số: 184/TB-HĐBT ngày 23/8/2019

của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư UBND thành phố C về việc bàn giao mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất công trình: Bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc công an tỉnh C.

Tại biên bản làm việc về việc trao đổi thống nhất phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các trường hợp tranh chấp thuộc dự án: Bồi thường hỗ trợ GPMB Trại tạm giam công an tỉnh C ngày 23/8/2019 bà và bà Vi Thị P đã thống nhất, cam kết bàn giao mặt bằng hai thửa đất tranh chấp diện tích 9.168,7m<sup>2</sup> (thửa đất số 01, diện tích 357,4m<sup>2</sup>; thửa đất số 05 diện tích 8.811,3m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 1 theo bản đồ trích đo phục vụ giải phóng mặt bằng) dù chưa có quyết định giải quyết từ phía Tòa án cho Nhà nước để thi công công trình trại Tạm giam công an tỉnh C. Khi có thông báo thu dọn tài sản tài sản, cây cối và bàn giao mặt bằng cho Nhà nước. Bà và bà P đã nhất trí và ký xác nhận vào biên bản này. Hiện nay, bà được biết Nhà nước đã thực hiện việc san ủi phần đất này để thực hiện theo như kế hoạch, chủ trương đã đề ra.

Theo bảng tổng hợp giá trị bồi thường hỗ trợ Dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C (các trường hợp gia đình tranh chấp) thì gia đình bà được hỗ trợ tổng số tiền 105.152.960 (một trăm linh năm triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi) đồng. Bà được nhận bảng tổng hợp này vào ngày 23/8/2019 tại Nhà văn hóa xóm B7, xã V từ Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố C. Bà chỉ nhận được bảng tổng hợp này mà không có quyết định nào đi kèm.

Thời điểm bà nhận được bảng tổng hợp giá trị bồi thường hỗ trợ này gia đình bà gồm 05 nhân khẩu trong đó bà và con gái Nguyễn Thị M2 có lương, hai cháu còn bé và con rể Nguyễn Văn Q không có lương. Đối với số tiền hỗ trợ này, khi bà nộp đơn khởi kiện và các lần hòa giải trước bà đều không yêu cầu Tòa án giải quyết chỉ đến khi Tòa án tiến hành hòa giải lần cuối cùng vào ngày 31/3/2023 bà mới yêu cầu giải quyết.

Bà chưa nhận được Quyết định số: 1545/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND thành phố C về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần diện tích chưa xác định chủ sử dụng thuộc công trình: Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C đối với ông (bà): Nguyễn Thị T, Vi Thị P (hai hộ đang tranh chấp) trú tại xóm B, xã V, thành phố C.

*Về nguồn gốc đất bị thu hồi:*

Diện tích đất bị thu hồi (cả phần hồ K và trại tạm giam Công an tỉnh C) có nguồn gốc của dòng họ ông Nguyễn Văn N2 (phần đời Sam Lang). Tại đời S, ông Nguyễn Văn N2 có 08ha đất. Việc chia đất của gia đình bà được chia bằng miệng, không có văn bản và diễn ra vào năm 1997 khi có dự án PAM 5322 của nhà nước. Không ai đứng ra chia mà các anh em trong dòng họ tự vào khu đất để chia gồm: ông T8, ông L4, ông Đ, ông D2, ông D, ông T3, bà Đ1 và bà. Trong diện tích 08ha bà được chia 01ha. Mọi người trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì. Khi chia đất để trồng cây do không có mặt nên diện tích 01ha đất bà được chia

đá nhiều hơn đất. Sau khi chia đất xong, 07 anh em được trồng rừng còn mỗi mình bà chưa được trồng do ông Nguyễn Văn H5 (bố ông Nguyễn Văn H1) tự nhận là đất của ông H5. Việc tranh chấp này đã được hòa giải tại UBND xã V, huyện H (nay là thành phố C). Tuy nhiên, các giấy tờ liên quan đến việc giải quyết tranh chấp này bà không có. Sau khi UBND xã V giải quyết đến năm 1999 bà mới được trồng rừng do UBND xã V kết luận diện tích 01ha đó là của bà.

Theo đơn xin cấp bìa đồ rừng PAM 5322 đề ngày 17/6/2005 gửi UBND xã V diện tích đất đề nghị cấp bìa cụ thể như sau: ông D2 0,7ha; ông D 0,7ha; ông T3 0,7ha; ông T8 1,9ha (ông T8 nhận 02 lần đất vào các năm 1997 và năm 1999); ông Đ 0,9ha; ông L4 01ha; bà Đ1 0,7ha và bà 01ha.

Năm 2005, bà Nguyễn Thị Đ1 làm đơn yêu cầu chia lại đất rừng và muốn lấy lại phần đất bà được chia 01ha cho con trai là Nguyễn Lưu H6 khai thác bởi phần đất này có mỏ đá. Đơn yêu cầu của bà Đ1 đã được giải quyết ở xóm và ở xã tuy nhiên việc bà Đ1 có gửi đơn đến UBND huyện H không thì bà không biết và không được tham gia giải quyết. Theo bà được biết các hộ ông D2, ông D; ông T3; ông T8; ông Đ; ông L4; bà Đ1 đã được UBND huyện H cấp quyết định về việc giao đất rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp.

Do sau khi được chia đất, bà và ông H5 tranh chấp đối với phần đất 01ha nên bà không được UBND huyện H cấp quyết định về việc giao đất rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp. Đến năm 1999, sau khi giải quyết tranh chấp đất đai với ông H5 xong, bà làm đơn đến Ban Q1 để xin trồng rừng. Tuy nhiên, thời điểm đó do điều kiện công tác xa nhà nên mẹ bà (bà Ý) đã nói với bà là để ông Nguyễn Văn T3 đứng tên trên hợp đồng trồng rừng. Bà được biết, ông T3 đã được giao quyết định về việc giao đất rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp đối với phần đất của cả bà và ông T3. Ông T3 nói với bà sau khi nhận quyết định trên đường về nhà, do say rượu nên đã làm mất quyết định của bà. Thời điểm đó, do đã được trồng rừng nên bà không xin UBND huyện H cấp lại quyết định về việc giao đất rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp.

Tại đồi S, ông H5 có khu đất ngay liền kề đất của bà và bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn T3. Đất của gia đình bà ở phía trên, còn đất của nhà ông H5 ở thấp phía dưới. Theo như ông H5 kê khai là 4,3ha nhưng thực tế đất của gia đình ông H7 quản lý, sử dụng ở đồi Sam Lang chưa đến diện tích đó. Ông T6 và bà Ý trước khi chết không để lại di chúc. Từ năm 1989 cho đến năm 2001 (khi bà Ý chết), bà sống chung với bà Ý tại Bản T, xã V, thành phố C (có chung hộ khẩu thường trú). Phần đất 01ha chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với quyết định số 862 QĐ/UB ngày 01/8/1998 về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp của

UBND huyện H cho ông Nguyễn Văn H5 bà không có ý kiến gì bởi lô đất bà quản lý và sử dụng là lô 21 khoảnh 8 còn của ông H5 là lô 48 khoảnh 5.

Về hợp đồng trồng rừng PAM 5322 ngày 15/6/1999 mang tên Nguyễn Văn T3: Ngày 15/6/1999, Ban quản lý dự án PAM 5322 huyện Q1 đã giao cho bà 2.500 cây trong đó 2.450 cây thông và 50 cây keo để trồng trên diện tích đất 01ha ở đồi S. Việc giao này có hợp đồng trồng rừng PAM 5322 ngày 15/6/1999 mang tên Nguyễn Văn T3. Hợp đồng này mang tên ông Nguyễn Văn T3 do khi đó gia đình bà có việc, mẹ đẻ bà bị ốm nên bà để ông T3 nhận cây thay cho bà (nói bằng miệng không có văn bản). Sau khi ông T3 nhận cây, bà được ông T3 báo lại về số cây được giao. Ông T3 là người trực tiếp trồng cây và bà đã trả công cho ông T3 bằng số gạo được cấp theo hợp đồng trồng rừng. Sau khi ông T3 trồng xong, bà là người quản lý và chăm sóc cây đến năm 2016 không có tranh chấp.

Về việc chặt cây:

Ngày 15/11/2015, bà L và bà P ký hợp đồng và vào khu rừng chặt cây của bà. Ông G đã chặt 0,6ha trên tổng diện tích 01ha. Sau khi bà L chặt cây khoảng 01 tháng bà đến kiểm lâm thành phố và chi cục kiểm lâm C6 để trình báo sự việc. C6 đã thông tin cho bà biết đã phạt số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng đối với hành vi vận chuyển cây trái phép. Bà không biết số tiền này chi cục xử phạt ai. Bà xác định được số cây và loại cây bị chặt như sau: Cây thông phi 300, h = 6m với số lượng 32 cây x 391.000 đồng/cây = 12.512.000 đồng; Cây thông phi 250, h = 6m với số lượng 209 cây x 391.000 đồng/cây = 81.719.000 đồng; Cây thông phi 200, h = 5m với số lượng 301 cây x 87.000 đồng/cây = 26.187.000 đồng; Cây thông phi 200, h = 4m với số lượng 153 cây x 87.000 đồng/cây = 13.311.000 đồng. Tổng số tiền là 133.729.000 (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

Bà đưa ra số lượng cây yêu cầu này do bà, ông Nguyễn Văn Đ cùng các con là Nguyễn Thị M2 và Nguyễn Văn Q đi kiểm đếm số gốc cây vào tháng 01/2016 sau khi ông G thực hiện việc chặt cây. Bà xác nhận những gốc cây này hiện nay đã mục nát. Khi bà kiểm đếm 695 cây này chưa có quyết định thu hồi đất để làm đường vào hồ K. Sau khi ông G chặt cây của bà, bà P có đến lấy phần ngọn cây để làm củi với số lượng 04 xe ô tô, mỗi xe ô tô giá trị 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Trong thời điểm đó, có nhiều xe tải lấy phần cây và để làm chất đốt phục vụ cho việc sấy thuốc lá mỗi xe 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

Sau khi có thông báo cho hộ trồng cây thu nốt số cây trên đồi (tận thu). Ngày 30/8/2019, bà và ông Đặng Văn N4 lập giấy mua bán gỗ rừng thông, gỗ vườn nhà với tổng số cây thông là 914, đường kính từ 7cm đến 35cm, giá 70.000 đồng/cây. Hợp đồng này chưa được thực hiện. Khi bà đưa ông N4 vào chặt cây thấy gia đình bà P đang chặt nên bà đã báo chính quyền xã và UBND xã V lập biên bản làm việc ngày 04/9/2019. Tại biên bản làm việc này xác định số cây đã chặt hạ khoảng 60 cây, đã cắt thành khúc (gỗ thông rừng trồng). 914 cây bà yêu cầu ông T1 bồi thường căn cứ vào số lượng, giá trị cây theo biên bản kiểm đếm

ngày 04/10/2018 của dự án trại tạm giam công an tỉnh C và số lượng cây còn thừa trên đồi.

*Về việc việc xem xét, thẩm định và định giá tài sản:* Những phần đất này khi Nhà nước đo đạc để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, bà được chứng kiến và tham gia xác nhận vào việc đo đạc. Mặt khác, đối với phần đất bị thu hồi để làm trại tạm giam công an tỉnh C bà và bà P đã thống nhất, cam kết giao lại mặt bằng cho Nhà nước mặc dù chưa có quyết định giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng tại biên bản làm việc về việc trao đổi thống nhất phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các trường hợp tranh chấp thuộc dự án: Bồi thường hỗ trợ GPMB Trại tạm giam công an tỉnh C ngày 23/8/2019. Do vậy, bà đề nghị không tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với những diện tích đất mà căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ của Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố C cung cấp để giải quyết vụ án.

Tất cả số cây và giá trị của từng loại cây mà bà yêu cầu ông Hà Văn G1, bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1 bồi thường đã được Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố C kiểm đếm theo phương án và dự toán bồi thường công trình hồ K, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng và Phương án và dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc công an tỉnh C. Bà nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 15/7/2022.

Các yêu cầu khởi kiện gồm:

1. Yêu cầu được nhận tiền bồi thường thu hồi đất hồ K năm 2016 là 6.226.464 (sáu triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi tư) đồng, tiền bồi thường thu hồi đất trại Tạm giam công an tỉnh C năm 2018 là 99.663.324 (chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm hai mươi tư) đồng. Tổng cộng cả hai khoản bồi thường thu hồi đất là 105.889.788 (một trăm linh năm triệu tám trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi tám) đồng.

Yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền hỗ trợ Dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam Công an tỉnh C là 105.152.960 (một trăm linh năm triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi) đồng.

2. Yêu cầu ông Hà Văn G1 (Phan Thị Hiền L) thanh toán số tiền chặt cây là 133.729.000 (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

3. Yêu cầu bà Vi Thị P thanh toán tiền chặt cây vào năm 2016 là 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng.

4. Yêu cầu ông Nguyễn Minh T1 phải thanh toán cho cho bà số tiền 63.980.000 (sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng.

*Tại bản tự khai đề ngày 05/6/2019, bị đơn bà Phan Thị Hiền L trình bày:*

Bà xác định ông G1 không liên quan đến việc mua bán cây. Bà là người trực tiếp mua bán cây và trả tiền cho bà Vi Thị P theo hợp đồng mua bán ngày 15/11/2015. Theo hợp đồng này, bà mua với bà P cây thông (keo) đường kính từ 30cm trở lên giá 100.000 đồng/cây; cây thông đường kính từ 20cm trở lên giá 80.000 đồng/cây; cây thông đường kính từ 15cm trở lên giá 40.000 đồng/cây. Gia



đình bà P tự chặt khai thác cây, hình thức thanh toán: đo bằng khối lượng mỗi khối là 800.000 đồng/m<sup>3</sup>. Việc chặt cây được tiến hành ngay sau khi có hợp đồng mua bán cây. Ngày 03/10/2016, bà đã trả tiền cây cho bà P là 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Bà P đã nhận đủ số tiền trên. Khi mua bà chỉ biết số cây đó là của bà P. Bà được mua với bà P 5m<sup>3</sup> gỗ (01 xe ô tô) chứ không tính chi tiết là bao nhiêu cây. Thời điểm này khi bà mua cây với người dân tại khu vực V bà đều mua theo m<sup>3</sup> chứ không mua cây tính ra giá trị như bây giờ. Lúc ký hợp đồng mua bán cây với bà P bà không biết phần đất này có thông báo thu hồi đất hay không.

Bà xác định bà chưa bị kiểm lâm xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vận chuyển trái phép gỗ. Theo bà biết chi cục kiểm lâm xử phạt đối với bà Vi Thị M3 do có hành vi chặt cây của ông Nguyễn Văn L5 (xóm V, xá V, thành phố C). Theo kinh nghiệm thu mua gỗ của bà, 5m<sup>3</sup> gỗ bà mua với bà P chỉ khoảng 20 đến 25 cây. Những ngọn cây và cành của số cây bà P đã chặt bán cho bà P mang về nhà sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà trả lại số tiền 133.729.000 (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng bà không nhất trí bởi bà mua cây với bà P có hợp đồng và khi mua bà chỉ biết cây đó là của bà P.

*Tại bản tự khai đề ngày 31/5/2019, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1 và Vi Thị P trình bày:*

*Về quan hệ gia đình:* Ông Nguyễn Văn N2 và bà Hoàng Thị T4 có 04 người con gồm ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Văn T6 và ông Nguyễn Văn T7.

Ông Nguyễn Văn C1 có 02 người con gồm bà Nguyễn Thị Đ1 và Nguyễn Thị N3.

Ông Nguyễn Văn T5 có 06 người con gồm bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn H4, bà Nguyễn Thị B3, ông Nguyễn Văn D2, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T3.

Ông Nguyễn Văn T6 có 04 người con gồm ông Nguyễn Duy L1, ông Nguyễn Ngọc P2, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V.

Ông Nguyễn Văn T7 có 04 người con gồm ông Nguyễn Văn L4, ông Nguyễn Văn T8, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Đ3.

Ông Nguyễn Văn T6 (chết năm 1988) và bà Hoàng Thị M1 (chết năm 1953) có 01 con là ông Nguyễn Duy L1.

Ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị Ý (chết năm 2001) có 03 người con là ông Nguyễn Ngọc P2 (chết năm 2003), bà Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị V.

Ông Nguyễn Ngọc P2 và bà Vi Thị P có 03 người con là ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Hồng L3 và ông Nguyễn Thành L2.

*Về nguồn gốc đất:*

Diện tích 1ha đất tại đồi S, V, thành phố C là đất tổ tiên để lại. Tổ tiên ông Nguyễn Văn N2 để lại 02 quả đồi, một quả đồi nhỏ hơn chia cho bà Ý (việc chia

đất do mẹ chồng bà nói lại). Một quả đồi (không rõ diện tích tuy nhiên diện tích lớn hơn đồi đã chia cho bà Ý) chia cho ông T5, ông C1, ông T7. Trong gia đình khi chia thừa kế đất theo phong tục tập quán đất chỉ chia cho các con trai, riêng gia đình ông C1 chia cho bà Đ1 vì lấy con rể về ở để thừa kế. Phần diện tích đất này các anh em trong dòng họ tự chia để trồng rừng khi có dự án PAM. Phần diện tích bà và bà T đang tranh chấp thuộc 01ha đất của bà Ý. Bà Ý bị tai biến mạch máu não năm 1999 sau đó bà đưa bà Ý vào chung sống với vợ chồng bà tại T, N cho đến khi bà Ý mất năm 2001. Phần đất 1ha này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà không thấy hàng xóm nói đến việc giữa bà T và gia đình ông H1 có tranh chấp đất tại đồi S.

*Về hợp đồng trồng rừng:*

Năm 1997, mẹ chồng bà nhận cây giống từ dự án PAM 5322 tuy nhiên trên hợp đồng trồng rừng lại cấp cây cho ông Nguyễn Văn T3. Bà cũng không biết lý do tại sao ông T3 đứng tên trên hợp đồng trồng rừng. Bà chỉ nghe mẹ chồng bà nói lại rằng cho ông T3 nhận cây để trồng rừng trên diện tích đất 01ha đó để lấy gạo về ăn. Ông T3 là người trồng cây sau khi nhận cây giống còn bà Ý vẫn là người quản lý diện tích đất trên. Trước khi mất, bà Ý đã nói bằng miệng cho gia đình bà quản lý và chăm sóc diện tích 01ha đất. Kể từ năm 1999 – 2004, diện tích đất trên không có ai quản lý. Năm 2004, sau khi nghỉ chế độ bà quay lại diện tích đất trên để chăm sóc, quản lý rừng cây.

*Về việc thu hồi đất:*

Năm 2015, nhà nước thu hồi đất của gia đình bà để làm đường chở vật liệu xây dựng phục vụ làm hồ K. Các trình tự, thủ tục liên quan đến việc thu hồi đất gia đình bà có biết nhưng không nhận được bất kỳ thông báo nào của Hội liên quan đến việc xây dựng công trình hồ K. Bà chỉ biết số tiền đền bù hơn 6 triệu đồng cho bà Nguyễn Thị T. Sau đó, bà làm đơn gửi UBND thành phố C khiếu nại không nhất trí đền bù cho bà T với lý do diện tích đất nhà nước thu hồi là diện tích đất nhà bà nhưng chưa được chia thừa kế. Số tiền hơn 6 triệu này hiện nay đang ở kho bạc nhà nước. Năm 2018, UBND thành phố C tiếp tục thu hồi diện tích 9.475,1m<sup>2</sup> để làm trại tạm giam công an tỉnh C. Khi tiến hành kiểm đếm bà không có mặt. Bà đã làm đơn gửi UBND thành phố C và sau đó UBND thành phố đã bổ sung tên bà vào quyết định thu hồi đất cùng với tên bà Nguyễn Thị T. Số tiền được bồi thường là 99.663.324 (chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm hai mươi tư) đồng. Số tiền này hiện đang được kho bạc nhà nước quản lý. Khi hòa giải tại UBND xã V bà có thiện chí chia đôi số tiền được bồi thường (gồm tiền bồi thường thu hồi đất làm hồ K và tiền bồi thường thu hồi đất làm trại tạm giam công an tỉnh C) nhưng bà T không nhất trí.

Bà đã nhận được thông báo số: 72/TB-HĐBT ngày 11/4/2019 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư UBND thành phố C về việc thu dọn tài sản, cây cối, hoa màu và bàn giao mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất công trình: Bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc công an tỉnh C (trường

hợp thửa đất đang tranh chấp) và Thông báo số: 184/TB-HĐBT ngày 23/8/2019 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư UBND thành phố C về việc bàn giao mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất công trình: Bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc công an tỉnh C.

Tại biên bản làm việc về việc trao đổi thống nhất phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các trường hợp tranh chấp thuộc dự án: Bồi thường hỗ trợ GPMB Trại tạm giam công an tỉnh C ngày 23/8/2019 bà và bà T đã thống nhất, cam kết bàn giao mặt bằng hai thửa đất tranh chấp diện tích 9.168,7m<sup>2</sup> dù chưa có quyết định giải quyết từ phía Tòa án cho Nhà nước để thi công công trình Trại tạm giam thuộc công an tỉnh C. Hiện nay, bà được biết Nhà nước đã thực hiện việc san ủi phần đất này để thực hiện như kế hoạch, chủ trương đã đề ra.

*Về việc chặt cây:*

Số cây bà T yêu cầu ông Hà Văn G1 bồi thường (695 cây thông) là không đúng mà chỉ khoảng 20 đến 25 cây. Nhà bà thuê thợ để chặt và bán cho bà L theo hợp đồng mua bán cây vào năm 2015 giữa hai bên. Khi bán bà và bà L không đếm cụ thể số cây mà bán theo m<sup>3</sup>. Bà L lấy 05m<sup>3</sup> gỗ. Đến năm 2016, bà nhận đủ số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng tiền mua bán cây với bà L. Những ngọn cây và cành của số cây bán cho bà L các con của bà mang về nhà sử dụng, số còn lại bà không biết có ai lấy không. Trước khi bán cây cho bà L, bà hỏi UBND xã V các giấy tờ trước khi chặt nhưng họ bảo cây của bà thì bà chặt. Việc chặt cây không có cơ quan chức năng nào xử phạt.

*Về việc xem xét thẩm định, tại chỗ và định giá tài sản:* Đối với việc xem xét thẩm định, tại chỗ và định giá tài sản ngày 15/7/2022, bà nhất trí không có ý kiến gì.

Bà T yêu cầu được nhận số tiền bồi thường thu hồi đất năm 2016 và năm 2018 là 105.889.788 (một trăm linh năm triệu tám trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm tám mươi tám) đồng. Bà yêu cầu chia đôi số tiền trên, bà và bà T mỗi người một nửa. Đối với yêu cầu bà thanh toán số tiền 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng, bà không nhất trí bởi bà T không có căn cứ để yêu cầu bà thanh toán số tiền này.

*Tại biên bản làm việc ngày 16/7/2020, bản tự khai không đề ngày, bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn P1, ông Nguyễn Minh T1 trình bày:*

Ông là con của ông Nguyễn Văn P1 và bà Vi Thị P. Khoảng tháng 8,9/2019 sau khi gia đình nhà ông và gia đình bà T cam kết bàn giao mặt bằng phần đất đang tranh chấp cho nhà nước để thi công công trình Trại tạm giam công an tỉnh C. Gia đình ông đã chặt cây ở phần đất tranh chấp. Bà T không lên chặt cây mà cho con rể là Nguyễn Văn Q và con trai của bà Nguyễn Thị V đến ngăn cản không cho gia đình ông chặt. Việc gia đình ông tiến hành chặt cây do gia đình nhận được thông báo thu dọn tài sản của bên giải phóng mặt bằng và gia đình bà T cũng nhận được thông báo này. Nội dung thông báo này chỉ nêu chung chung yêu cầu thu dọn tài sản trên đất mà không nêu số lượng cây cụ thể. Khi con rể và cháu trai của

bà T đến ông đã báo công an xã V để yêu cầu giải quyết. Chủ tịch xã V và công an xã đã gọi hai bên gia đình lên trụ sở UBND xã V làm việc. Tại đây, gia đình ông đã cung cấp thông báo của bên giải phóng mặt bằng về thu dọn tài sản. Sau đó, UBND xã V đã cho phép gia đình ông tiếp tục khai thác cây. Gia đình ông đã chặt được 2/3 số cây còn lại. Thực tế việc chặt cây của gia đình là tận thu số cây bởi số cây này đã được nhà nước kiểm đếm và nằm trong dự toán bồi thường khi thu hồi đất.

Phần đất đang tranh chấp giữa bà T và bà P do tổ tiên để lại cho ông T6 và bà Ý. Năm 1988 ông T6 mất. Khi nhà nước có dự án trồng PAM, bà Ý được giao cây để trồng. Tuy nhiên, do điều kiện sức khỏe nên bà Ý đã nhờ ông Nguyễn Văn T3 trông để lấy gạo ăn. Trước khi bà Ý mất đã di chúc bằng miệng cho bố mẹ ông phần đất này. Thời điểm đó, bà Ý và bố mẹ ông đang chung sống tại T, N. Thực tế, cây trên đất này do ông T3 trông còn bà Ý và bà T không được trông.

Năm 2003, ông P1 mất. Năm 2004, sau khi nghỉ chế độ bà P chuyển ra sinh sống tại Bản T, V. Từ thời điểm đó, bà P chăm sóc cây trên đất đến thời điểm nhà nước có thông báo về việc giải phóng mặt bằng. Năm 2016, nhà nước có chủ trương thu hồi đất để làm đường vào hồ K. Nhà nước đã tiến hành kiểm kê các loại tài sản trên đất để đền bù tuy nhiên nhà nước không lấy cây mà để gia đình tận thu (bán hoặc sử dụng vào mục đích khác). Sau khi có thông báo của Hội đồng giải phóng mặt bằng gia đình đã nhờ bà Phan Thị Hiền L chặt cây và đồng thời bán số cây đó cho bà L 5-6m<sup>3</sup> với giá tổng cộng 4-5 triệu đồng. Những thông tin này ông được biết qua lời kể của mẹ ông. Trên phần đất đang tranh chấp chủ yếu là cây thông và một số loại cây gỗ tạp khác. Bà T yêu cầu ông thanh toán số tiền 63.980.000 (sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng cho việc chặt 914 cây thông ông không nhất trí.

*Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/7/2022, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Hồng L3 trình bày:*

Bà là con của bà Vi Thị P và ông Nguyễn Văn P1. Bà được biết phần đất đang tranh chấp được chia cho ông T6. Do ông T6 mất năm 1988 nên phần đất này được giao cho bà Ý (vợ ông T6) là người quản lý, sử dụng. Khi còn bé bà được tới phần đất này để chăm sóc cây. Ngoài cây thông trên phần đất đó không trồng cây nào khác. Việc bà Ý nói miệng cho bố mẹ bà phần đất này bà có biết. Việc mẹ bà và anh trai bà Nguyễn Minh T1 chặt cây theo lời khai của bà T bà không biết do thời điểm đó bà đang công tác xa nhà. Việc bà T yêu cầu được nhận tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất bà không nhất trí. Bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại bản tự khai ngày 13/12/2021, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn P1, ông Nguyễn Thành L2 trình bày:*

Ông là con của ông Nguyễn Văn P1 và bà Vi Thị P. Thời điểm năm 1999-2001 bà Ý sống chung với gia đình ông tại T, N. Tuy còn nhỏ nhưng ông cũng

được nghe bà Ý nói lại với bố mẹ ông là sau này nghỉ hưu về nhà chăm sóc rừng cây để có củi đun. Ông chỉ biết người nhà nói lại nguồn gốc đất đồi Sam Lang là của tổ tiên nhưng chia theo dự án PAM. Bà Ý đã nhận về phần đất này và cho bố mẹ ông. Từ năm 2004 đến nay mẹ ông là người trực tiếp quản lý, chăm sóc và bảo vệ cây trồng cho đến khi nhà nước lấy đất để làm dự án. Trên phần đất này trồng cây keo và cây thông nhưng cây keo đã chết do sương muối chỉ còn tồn tại cây thông. Ông chỉ biết bà Ý nói lại bà thuê ông Nguyễn Văn T3 trồng cây để lấy gạo về ăn. Ông biết mẹ ông không khai thác cây mà chỉ chặt một số cây bán lấy tiền để sửa sang nhà cửa. Anh trai ông Nguyễn Minh T1 chặt cây vào thời điểm nhà nước đã thu hồi và có thông báo của UBND thành phố C để giao mặt bằng cho dự án và cho gia đình ông tận thu. Ông không nhất trí việc bà T đòi nhận tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất.

*Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1, Nguyễn Hải V1, Nguyễn Công H2, Nguyễn Thị H3 thống nhất trình bày:*

Ông Nguyễn Văn H5 (chết năm 2017) và bà Đinh Thị D3 (chết năm 2020) có 05 người con gồm ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Hải V1, ông Nguyễn Công H2, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị M. Ngoài những người con này, ông H5, bà D3 không có người con nuôi nào. Bố mẹ đẻ ông H5, bà D3 đều đã mất và cũng không có bố mẹ nuôi. Diện đất 01ha đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T và bà Vi Thị P nằm trong diện tích đất 4,3ha mà ông Nguyễn Văn X (đã chết) và bà Hà Thị V2 (đã chết) khai phá tuy nhiên ông không nhớ rõ thời điểm khai phá (ông X, bà V2 là bố mẹ đẻ của ông H5). Sau khi chết, ông X và bà V2 để lại phần đất trên cho ông H5 (không có văn bản gì). Phần đất này gia đình ông vẫn quản lý và sử dụng liên tục, lâu dài. Năm 1997, khi Nhà nước có dự án PAM 5322, gia đình đã nhận cây với dự án để trồng trên diện tích đất này. Dự án PAM 5322 là dự án Nhà nước cấp cây (thông, keo, sao mộc) cho các hộ dân có đất nhằm mục đích phủ xanh đồi núi trọc. Khi nhận trồng cây với dự án PAM 5322, gia đình được dự án cấp hợp đồng trồng rừng PAM 5322 trên diện tích 4,3ha. Ngày 29/4/1998, gia đình ông được UBND xã V, huyện H giao đất lâm nghiệp 4,3ha theo biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa. Phần đất được giao là 4,3ha, lô 48, khoảnh 5 tại S. Ngày 01/8/1998, UBND huyện H, tỉnh Cao Bằng đã ban hành quyết định số: 862 QĐ/UB về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp đối với 4,3ha, lô 48, khoảnh 5 tại S. Phần đất 01ha này nằm trong phần đất 4,3ha gia đình được giao đất.

Khi tiến hành giao đất có sự tham gia của trưởng bản ông Đàm Văn L6, đại diện Cục kiểm lâm huyện H ông Lưu Sỹ H8 và ông Lý V3 địa chính đất đai xã V ông Đinh H9, đại diện xã ông Lô Quang T9, đại diện bên nhận đất là ông N5 – Huyền. Khi giao đất có đo đạc hay không ông không biết vì khi giao nhận đất trên thực địa chỉ có bố ông và những người đại diện bên giao đất nói trên tham gia.

Ông chỉ biết đồi Sam Lang có tên là Sam L7, không biết có tên gọi khác hay không.

Sau khi bố ông được giao đất, gia đình ông vẫn quản lý và sử dụng phần đất được giao. Tuy nhiên, một thời gian sau khi nhận đất, ông Nguyễn Văn T3 đến nhà xin bố ông trồng cây trên phần đất 01ha đang tranh chấp để lấy gạo ăn. Sau khi ông T3 không trồng cây thì đến bà T và bà P canh tác, trồng cây cho đến khi nhà nước thu hồi đất làm dự án hồ K và Trại tạm giam công an tỉnh. Việc ông T3 và bà Y thống nhất với nhau như thế nào để ông T3 đứng tên trên hợp đồng trồng rừng PAM 5322 thì gia đình ông không rõ. Gia đình ông và bà T không có tranh chấp đất đồi Sam Lang vào năm 1997 mà chỉ tranh chấp đất ruộng (phần đất ruộng này đang được Tòa án các cấp giải quyết). Gia đình ông chỉ có tranh chấp cây với bà Nguyễn Thị B (khoảng năm 1998 – 1999). Hiện tại, ông đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn T3 và ông Nguyễn Lưu H6 nhưng ông xác định không liên quan đến phần 01ha đất đang tranh chấp giữa bà T và bà P ở đồi S.

Phần đất 4,3ha này là di sản bố mẹ ông để lại chưa chia cho các con. Do phần đất 01ha đang tranh chấp nằm trong diện tích 4,3ha, lô 48, khoảnh 5 mà gia đình ông được UBND huyện H cấp theo quyết định giao rừng và đất lâm nghiệp nên ông yêu cầu được nhận tiền bồi thường thu hồi đất, không yêu cầu về tài sản trên đất.

Đối với việc xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích đất 306,4m<sup>2</sup> đất để thực hiện công trình hồ K và diện tích đất 357,4m<sup>2</sup> tại số thửa 01, tờ bản đồ số 1 và diện tích đất 8.811,3m<sup>2</sup> tại số thửa 05, tờ bản đồ số 1 để thực hiện công trình Trại tạm giam công an tỉnh C: Những diện tích đất này được cơ quan chuyên môn xác định theo bản đồ trích đo giải phóng mặt bằng khi tiến hành thu hồi và thực tế đã bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để thi công công trình trại Tạm giam công an tỉnh C dù chưa có quyết định giải quyết từ phía Tòa án. Ông nhất trí với những diện tích đất này.

Đối với tài sản trên đất bị thu hồi để làm đường vào hồ K và công trình trại Tạm giam công an tỉnh C: Ông nhất trí với những tài sản được mô tả trong biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/7/2022. Đối với giá trị tài sản trên đất (10 cây thông, 01 keo), ông nhất trí với tổng giá trị là 405.132 (bốn trăm linh năm nghìn một trăm ba mươi hai) đồng.

*Tại văn bản số: 324/UBND-TNMT ngày 13/3/2023, UBND huyện H, tỉnh Cao Bằng có ý kiến:*

Qua kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 22/12/2006 về việc giải quyết đơn đề nghị chia lại đất rừng của bà Nguyễn Thị Đ1 trú tại xóm B, xã V; quyết định số: 826/QĐ-UB ngày 01/8/1998 về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý và bảo vệ phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp không còn lưu tại UBND huyện H. Do vậy, không có căn cứ trả lời nội dung và không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

*Tại biên bản làm việc ngày 14/7/2021, ngày 26/7/2022, biên bản xác minh ngày 19/01/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3 trình bày:*

Ông là anh họ của bà Nguyễn Thị T. Bố ông là ông Nguyễn Văn T5, anh trai ruột của bố bà T là Nguyễn Văn T6.

Ban quản lý dự án PAM 5322 huyện Q1, Cao Bằng đã cấp cây (thông và sao mộc) cho ông tại lô 21, khoảnh 8 (chỉ cấp cây mà không cấp đất) theo Hợp đồng trồng rừng PAM 5322 ngày 15/6/1999. Ông là người nhận cây trồng với dự án và chăm sóc cây được khoảng 02 tháng thì giao lại các cây trồng này cho bà Nguyễn Thị Ý (không giao cho bà T hay bà P). Việc giao lại cây này không có hợp đồng mà chỉ giao miệng với nhau. Sau khi ông giao lại cây cho bà Ý thì bà Ý là người trực tiếp chăm sóc cây. Hợp đồng này ông đứng tên thay bà Ý nhằm mục đích lấy gạo về ăn. Thời điểm có hợp đồng trồng rừng này bà T ở với bà Ý còn vợ chồng bà Vi Thị P, Nguyễn Văn P1 vẫn đang công tác tại T, N, Cao Bằng.

Ngày 08/7/2004, họ N5 (Nguyễn Văn N2) đã họp về rừng PAM 5322 khu đồi Sam Lang gồm ông D2; ông D; ông T3; ông T8; ông L4; ông Đ; bà T và ghi nhận việc chia đất cụ thể: ông D2 0,7ha; ông D 0,7ha; ông T3 0,7ha; ông T8 1,9ha (ông T8 nhận 02 lần đất vào các năm 1997 và năm 1999); ông Đ 0,9ha; ông L4 01ha; bà T 01ha và bà Đ1 0,7ha. Việc chia đất này do bà Đ1 (con cả ông Nguyễn Văn C1) đứng ra chia. Việc chia đất chỉ là chia quạ, không đo đạc chính xác. Thời điểm chia đất này ông C1, ông T6 đều đã chết chỉ còn ông T5 và ông T7 còn sống. Việc chia đất này trong dòng họ cùng với thời điểm có dự án PAM 5322 vào năm 1997.

Phần đất 01ha tại đồi Sam Lang đang tranh chấp giữa bà T và bà P là phần đất ông T6 và bà Ý được chia từ tổ tiên. Tuy nhiên, thời điểm các anh chị em họ trong dòng họ Nguyễn chia đất ông T6 đã chết, bà Ý già yếu và chung sống với bà T nên mới có việc ghi nhận bà T được chia 01ha đất trong biên bản họp năm 2004. Theo dự án PAM thì những người có đất rồi nhận cây về trồng với dự án thông qua việc làm đơn đăng ký trồng rừng với dự án. Việc trồng rừng theo dự án PAM 5322 là dự án giao cây cho các hộ trồng rừng nhằm mục đích phủ xanh đồi núi trọc. Việc trồng rừng này các hộ nhận được hợp đồng trồng rừng đồng thời UBND huyện H có quyết định về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp. Cũng theo dự án PAM nếu phần đất của mình mà không trồng rừng theo dự án thì nhà nước sẽ lấy và giao lại cho người khác để trồng rừng. Ông không biết bà T có đơn đăng ký trồng rừng năm 1997 đến Ban Q1 hay không. Ông xác định được nhận cây về trồng trên diện tích đất 01ha thay bà Ý. Do vậy, trên hợp đồng trồng rừng PAM ông mới đứng tên (hợp đồng ngày 15/6/1999) nhằm mục đích lấy gạo về ăn.

Ông xác định thời điểm bà T về chung sống với bà Ý là khi có dự án PAM 5322 vào năm 1997 và khi đó bà T vẫn đang là giáo viên. Ông không nhớ chính xác thời điểm bà Ý vào T sinh sống với bà P nhưng ông xác định trước khi vào

Tình Túc bà Ý đã bị tai biến mạch máu não và bà Ý m tại T, N. Ngày 17/6/2005, ông D2; ông D; ông T8; ông L4; ông Đ; bà T và ông cùng làm đơn xin cấp bìa đồ rừng PAM 5322. Sau khi có đơn UBND xã V đã xác nhận việc bà Đ1 có đơn tranh chấp đất rừng đối với tất cả các anh em trong họ nên chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất rừng được chia. Ông và những anh em họ khác đã có quyết định cấp đất nhưng chưa có bìa đồ. Ông H5 và bà Ý không có tranh chấp đất rừng tại khu vực S (bố ông H5 là anh trai ruột của bố bà Ý).

Tại đồi S, gia đình ông H5 cũng có diện tích đất (03 quả đồi nhỏ thoai thoai, diện tích khoảng 03ha). Phần đất của gia đình ông H5 ở phía dưới và giáp đất của ông Nguyễn Văn Đ2, bà Nguyễn Thị B còn phần đất của gia đình ông T6 ở phía trên cao. Giữa đất của gia đình ông H5 và ông T6 có ranh giới tự nhiên ngăn cách là khe suối. Việc giao đất rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp của UBND huyện H khi tiến hành giao không đo đạc thực tế mà chỉ có sự tham gia của bên giao đất và đại diện hộ được giao đất thực hiện chỉ ước lượng bằng mắt. Tại quyết định số 962/QĐ/UB ngày 15/11/1997 gia đình ông được giao 0,7ha tại K, V. Năm 2015, tại UBND xã V họp giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông H5 và ông liên quan đến đất rừng Sam Lang. Tại buổi họp này ông đã cung cấp hợp đồng trồng rừng PAM 5322 ngày 15/6/1999 của UBND huyện H với diện tích 01ha, lô B, khoảnh 8.

Năm 2018, UBND xã V tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Lưu H6 (con trai bà Đ1) và ông H1 cũng liên quan đến phần đất rừng S. Diện tích đất tranh chấp được đề cập tại biên bản hòa giải 2018 của UBND xã V là đất của ông (0,7ha) được chia. Tuy nhiên, cả ông H6 và ông H1 đều cho rằng phần diện tích này là của ông H6 và ông H1. Hiện tại, ông H1 đang tranh chấp 1.300m<sup>2</sup> đất với ông tại đồi Sam Lang (phần này thuộc 0,7ha ông được chia). Phần đất này đã được nhà nước thu hồi và bồi thường số tiền 35.000.000 đồng nhưng hiện nay do tranh chấp nên ông chưa nhận được số tiền này. Ông có biết UBND huyện H giải quyết đơn yêu cầu chia lại đất rừng của bà Đ1. Theo quyết định này thì diện tích ông quản lý và sử dụng là 0,7ha.

Ông biết việc bà Phan Thị Hiền L tiến hành việc khai thác cây tại phần đất đang tranh chấp (công nhân của bà L là người trực tiếp chặt) nhưng ông không nhớ thời điểm nào. Sau đó một khoảng thời gian ông Nguyễn Minh T1 con trai bà P đã tiến hành chặt những cây còn lại để lấy về làm củi. Việc bà P lấy ngọn cây của số cây bà L đã khai thác ông không biết. Hiện tại, phần đất 1ha này nhà nước đã lấy toàn bộ để thực hiện dự án Trại tạm giam công an tỉnh C. Ông cũng là người bị nhà nước thu hồi đất để làm đường H. Khi nhà nước tiến hành việc bồi thường về đất và tài sản trên đất thì những cây trên đất đã được nhà nước kiểm đếm và tính giá trị. Nhà nước không lấy những cây đó mà để người dân tận thu. Đối với vụ án tranh chấp giữa bà T và Phấn ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.



*Tại biên bản làm việc ngày 29/7/2021, ngày 24/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V trình bày:*

Bà là em gái ruột của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn P1. Năm 1997, bà T làm đơn đến dự án PAM5322 huyện H để xin cấp cây trồng rừng. Thời điểm nhận cây trồng bà T là giáo viên tiểu học nên không có thời gian chăm sóc cây nên đã cho ông T3 đứng tên trên hợp đồng trồng rừng PAM 5322 ngày 15/6/1999 của Ban quản lý dự án PAM 5322 huyện H, Cao Bằng với mục đích cho ông T3 lấy gạo để ăn. Sau khi cây được trồng và ông T3 lấy gạo ăn với dự án ông T3 đã giao lại toàn bộ cây trồng cho bà T chăm sóc. Bà T chăm sóc cây đến thời điểm bà Phan Thị Hiền L cho người đến chặt cây và xảy ra tranh chấp. Mặc dù vẫn còn quan hệ hôn nhân với ông Nguyễn Văn M4 nhưng bà T đã chuyển đến sinh sống với bà Ý từ năm 1989. Năm 1999, bà Ý ố và được bà P đưa vào sống tại T, Nguyễn B4 và mất tại đó vào năm 2000.

Phần đất mà ông T3 trồng cây theo dự án PAM là của bà T được chia. Năm 1997, các anh em trong dòng họ gồm ông T8, ông L4, ông Đ, ông D2, ông D, ông T3, bà T và bà Đ1 đã tự chia nhau phần đất ông Nguyễn Văn N2 để lại. Các anh chị em họ thống nhất ông D2 0,7ha; ông D 0,7ha; ông T3 0,7ha; ông T8 1,9ha; ông Đ 0,9ha; ông L4 01ha; bà T 01ha và bà Đ1 0,7ha. Thời điểm các anh em họ thống nhất chia đất bà Ý ở chung với bà T nên bà T được phần đất 01ha tại đồi Sam L7 (tên gọi khác là Kéo C2). Ông Nguyễn Duy L1 và ông Nguyễn Văn P1 thời điểm chia đất đang sinh sống tại T, N nên không về nhận đất còn bà thì đi làm dâu nên không nhận đất.

Năm 1997, ô Huyền được tổ tiên chia cho phần đất liền kề với phần đất của bà T được chia và cho rằng phần đất này là phần đất của ông H5 nên đã xảy ra tranh chấp. Đến năm 1999, tranh chấp giữa ông H5 và bà T giải quyết xong và khi đó bà T mới được cấp cây để trồng rừng (hợp đồng trồng rừng mà ông T3 đứng tên năm 1999). Ngày 08/7/2004, họ N5 (Nguyễn Văn N2) đã họp về rừng PAM 5322 khu đồi Sam Lang gồm ông D2; ông D; ông T3; ông T8; ông L4; ông Đ; bà T.

Ngày 17/6/2005, ông D2; ông D; ông T8; ông L4; ông Đ; bà T và ông T3 cùng làm đơn xin cấp bìa đỏ rừng PAM 5322. Sau khi có đơn UBND xã V đã xác nhận việc bà Đ1 có đơn tranh chấp đất rừng đối với tất cả các anh em trong họ nên chưa ai trong dòng họ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất rừng được chia. Ông D2; ông D; ông T8; ông L4; ông Đ; ông T3 đã có quyết định cấp đất nhưng chưa có bìa đỏ. Theo tập tục địa phương tại thời điểm đó thì đất đai sẽ được chia cho con trai mà không chia cho con gái.

Ông N2 có một khu đất ở đồi S, tuy nhiên sau khi tan hợp tác xã (khoảng năm 1990) Nhà nước và nhân dân có đất xung quanh đất của ông N2 đã cùng mở đường để đi lại thuận tiện hơn nên đã chia đôi phần đất của ông N2 làm 02 phần: phần của ông C1, Tiềm, T7 (phần lớn hơn) còn phần của ông T6 (bố bà và bà T) là phần nhỏ hơn. Tại khu đồi Sam Lang, ông H5 cũng có phần đất liền kề với phần

đất của ông T6. Phần đất của ông H5 là 03 quả đồi nhỏ thoai thoai (diện tích đất thực tế quản lý sử dụng không đến 4,3ha) thấp hơn phần đất của ông T6. Phần đất của ông H5 và phần đất của ông T6 ngăn cách nhau bởi một con đường mòn (hiện nay vẫn còn nhưng đã rậm rạp và không còn ai sử dụng). Việc giao đất giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp của UBND huyện H như thế nào bà không biết vì bản thân bà đã đi làm dâu từ năm 1985 đến nay và đồng thời cũng không có đất tham gia dự án trên.

Việc bà Đ1 có làm đơn yêu cầu chia lại đất rừng gửi UBND xã V và UBND huyện H bà có biết nhưng không nắm rõ nội dung và cũng không biết việc giải quyết của UBND xã V và UBND huyện H như thế nào. Theo bà, phần đất hiện nay đang tranh chấp giữa bà P3 và bà T là đất của bà T vì bà T được chia đất để trồng rừng theo dự án.

Bà biết việc bà Phan Thị Hiền L tiến hành việc khai thác cây tại phần đất đang tranh chấp (công nhân của bà L là người trực tiếp chặt) nhưng bà không nhớ thời điểm nào. Sau đó một khoảng thời gian ông Nguyễn Minh T1 con trai bà P đã tiến hành chặt những cây còn lại để lấy về làm củi. Thời điểm ông T1 chặt cây là thời điểm UBND thành phố C có văn bản gửi các bên để tận thu số cây trên đất trước khi tiến hành việc bàn giao đất cho nhà nước. Bà P lấy ngọn của số cây bà L đã mua mang về sử dụng nhưng cụ thể bà P bán bao nhiêu cây cho bà L bà không biết. Hiện tại, phần đất 1ha này bà T và bà P đã nhất trí bàn giao cho nhà nước để thực hiện dự án Trại tạm giam công an tỉnh C mặc dù chưa có phán quyết của Tòa án liên quan đến tranh chấp giữa các bên. Đối với vụ án tranh chấp giữa bà T và Phan bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại biên bản làm việc ngày 06/8/2021, ngày 03/3/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy L1 trình bày:*

Ông là anh cùng cha khác mẹ với bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn P1 (chồng bà Vi Thị P). Ông Nguyễn Văn N2 có khoảng 08ha đất rừng tại đồi S, xã V. Việc ông N2 có chia phần đất này cho ông C1, ông T5, ông T6, ông T7 hay không ông không rõ. Chỉ đến khi nhà nước có phong trào trồng rừng theo dự án PAM năm 1997 thì bà Đ1 là con cả của ông C1 đã chia 08ha trên cho 04 anh em (chia làm 04 phần). Việc chia đất này không ai trong dòng họ có ý kiến gì.

Ông đã vào T, N6 Bình sinh sống từ năm 1962 đến nay. Việc bà Đ1 chia đất cho các anh chị em bà T có thông báo với ông và ông không có ý kiến gì. Phần đất của ông T6 chưa được chia cho các con thời điểm đó bà T ở chung với bà Ý nên bà T là người quản lý đất của ông T6. Thời điểm bà Đ1 chia đất vợ chồng ông P1 và bà P vẫn sống tại T, N. Do điều kiện công việc nên bà T không thể trồng rừng trên đất của ông T6 được chia nên đã để ông T3 (con trai ông T5) đứng tên trên hợp đồng trồng rừng PAM với mục đích lấy gạo về ăn.

Thời điểm ở với bà Ý, bà T vẫn đang là giáo viên công tác tại B. Ông không biết rõ thời điểm bà T ly hôn chồng. Tuy nhiên, sau ly hôn bà T về chung sống với bà Ý tới thời điểm khoảng năm 1998, 1999. Bà Ý chuyển về T, N6 Bình sinh

sống được khoảng 02 năm đến năm 2000 hoặc 2001 thì mất. Ông T6 và bà Y trước khi chết không để lại di chúc. Ông biết sự việc ông Nguyễn Minh T1 con bà P chặt cây tại khu vực đồi S, xã V còn nội dung cụ thể phát sinh tranh chấp như thế nào ông không nắm được.

Đất rừng Sam L7 còn có tên gọi khác là đất K, Kéo T10. Trước đây, đất ở khu vực Sam Lang này không có cây trồng mà chỉ toàn các cây tự nhiên, chỉ có cỏ hoang chứ không có cây to. Tại khu S, gia đình ông H5 có đất rừng nhưng ông không rõ vị trí đất nhà ông H5 so với đất ông T6 được chia). Việc ông H1 cho rằng 1ha đất đang tranh chấp nằm trong 4,3ha đất gia đình ông H1 được UBND huyện H, tỉnh Cao Bằng giao đất tại quyết định số: 862/QĐ/UB ngày 01/8/1998 về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp, ông không nhất trí.

Thời điểm bà Đ1 chia đất, do đang sinh sống tại T, N nên ông không rõ việc chia đất có tiến hành đo đạc không. Thời điểm đó chỉ có bà T ở với bà Y nên việc chia đất và đo đạc chỉ có bà T biết. Phần đất của ông T6 được chia có mỏ đá. Khi Nhà nước làm đường vào N, các đơn vị thi công có nhu cầu mua đá để làm công trình. Thời điểm đó ông Nguyễn Văn H10 (con trai bà Đ1) đang khai thác mỏ nên bà Đ1 đã làm đơn yêu cầu chia lại đất rừng của dòng họ. Ông không biết việc UBND huyện H giải quyết đơn yêu cầu chia lại đất rừng của bà Đ1. 01ha đất rừng S đang tranh chấp có quyết định giao đất rừng của cơ quan chức năng có thẩm quyền cho bố mẹ ông hay cho bà T không ông không biết.

Ông không biết bà Đ1; ông D; ông D2; ông T3; ông T8; ông L4; ông Đ được UBND huyện H, tỉnh Cao Bằng cấp quyết định giao đất rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp không. Ý kiến cuối cùng của ông liên quan đến diện tích đất 01ha đang tranh chấp nhận tiền bồi thường giữa bà T và bà P, ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại công văn số: 1914/UBND-QĐMB ngày 24/9/2020, công văn số: 117/QĐMB-GPMB ngày 20/3/2023 UBND thành phố C và Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng – UBND thành phố C có ý kiến:*

*Về quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng:*

Dự án Hồ K: Đối với khu vực đất tranh chấp giữa hai gia đình bà Nguyễn Thị T và gia đình bà Vi Thị P chưa được thực hiện việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ do xảy ra tranh chấp đất đai từ năm 2016 đến nay chưa thống nhất, giải quyết được, cho nên UBND thành phố không tóm tắt quá trình thực hiện và cho ý kiến đối với phần diện tích tranh chấp thuộc dự án này, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố giải quyết theo quy định của Nhà nước.

Dự án Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C:

Dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C được phê duyệt tại quyết định số 281/QĐ-H41-H45 ngày 24/11/2017 của T14, Bộ C7 và quyết định số 2808/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND

tỉnh C. Thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng để đầu tư thực hiện dự án, ngày 12/3/2018 UBND thành phố đã ban hành kế hoạch số 41/KH-UBND về việc giải phóng mặt bằng dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C. Ngày 12/3/2018, UBND thành phố đã ban hành thông báo thu hồi đất số 96/TB-UBND thu hồi các thửa đất số 01 diện tích 357,4m<sup>2</sup> và thửa đất số 5, diện tích 9.117,7m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 01 để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C (bản đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất thể hiện chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T).

Quá trình kiểm tra, đo đạc, kiểm đếm đất đai do dự án Trại tạm giam nằm sát với dự án Hồ Khuổi K nên Hội đồng bồi thường đã đối chiếu với bản đồ giải phóng mặt bằng của dự án Hồ Khuổi K thì xác định được một phần diện tích thuộc thửa đất số 5 của dự án Trại tạm giam đã được đo đạc trong bản đồ của dự án Hồ Khuổi K, đã được ban hành Thông báo thu hồi đất và thống kê kiểm đếm tại dự án Hồ K (diện tích 306,4m<sup>2</sup> của thửa đất 1057, tờ bản đồ số 6 bản đồ dự án Hồ K). Do đó, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã điều chỉnh lại diện tích thu hồi của thửa đất số 5 tại dự án Trại tạm giam là 8.811,3m<sup>2</sup>. Sau khi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ban hành Giấy mời thống kê, kiểm đếm đất đai, tài sản đối với các hộ gia đình thuộc dự án thì ngày 12/8/2018 bà Vi Thị P có đơn kiến nghị gửi đến UBND thành phố C đề nghị dừng việc thanh toán tiền bồi thường đối với gia đình bà Nguyễn Thị T với lý do khu đất này đang có tranh chấp giữa bà và bà Nguyễn Thị T (em gái chồng bà) để hai gia đình thống nhất, thỏa thuận.

Đến ngày 04/10/2018, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện việc thống kê, kiểm đếm toàn bộ diện tích đất đai là 8.811,3m<sup>2</sup> và 357,4m<sup>2</sup> và toàn bộ tài sản, cây cối hoa màu hiện có trên hai thửa đất tranh chấp giữa 02 hộ gia đình. Kết quả thống kê kiểm đếm đã được các thành phần tham gia cùng ký xác nhận và hai gia đình bà T và bà P nhất trí với khối lượng kiểm đếm và cùng ký xác nhận trong biên bản kiểm đếm (tuy nhiên cả 02 hộ gia đình vẫn chưa thống nhất, giải quyết tranh chấp đất đai). Để đảm bảo tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng của dự án UBND thành phố đã phê duyệt phương án và dự toán bồi thường đối với khu đất hai gia đình đang tranh chấp tại quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 và quyết định thu hồi đất số 633/QĐ-UBND ngày 14/3/2019. Ngày 09/7/2020, UBND thành phố phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ tại quyết định số 1544/QĐ-UBND.

*Đối với nội dung chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ tại hai dự án:* Căn cứ theo khoản 3 Điều 30 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ, đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C sau khi có kết quả giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố thì UBND thành phố sẽ điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ và chi trả cho gia đình nào được công nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất mà 02 gia đình đang tranh chấp. Riêng đối với dự án Hồ K, hiện nay chủ đầu tư dự án là Ban quản lý dự án

đầu tư và xây dựng tỉnh C đã thực hiện các thủ tục quyết toán để kết thúc dự án. Do đó, sau khi có kết quả giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, UBND thành phố sẽ lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với gia đình được công nhận quyền sử dụng đất và gửi văn bản đến chủ đầu tư dự án đề nghị bố trí kinh phí để thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

*Đối với nội dung đề nghị bồi thường thiệt hại do chặt cây:* Đối với phần cây cối gia đình đề nghị bồi thường thiệt hại do chặt cây gây ra, UBND thành phố có ý kiến đối với nội dung này như sau: Tại thời điểm thực hiện thu hồi đất và thống kê kiểm đếm thì toàn bộ tài sản, cây cối, hoa màu có trên đất đã được thống kê, kiểm đếm chính xác và đầy đủ tại thực địa được thể hiện bằng biên bản kiểm đếm có xác nhận đầy đủ của các bên liên quan. Đối với phần cây cối bị chặt theo ý kiến của bà Nguyễn Thị T thì phần cây cối này bà Vi Thị P đã bán cho ông Hà Văn G1, trú tại xóm V, xã V đã tiến hành chặt cây trước thời điểm thống kê kiểm đếm và không có số liệu khối lượng cụ thể. Quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng Hội đồng bồi thường cũng không có cơ sở xác minh, giải quyết đối với phần cây cối bị chặt này vì không thuộc thẩm quyền của Hội đồng bồi thường. Hội đồng bồi thường chỉ thực hiện thống kê, kiểm đếm những tài sản, cây cối hoa màu tại thời điểm kiểm đếm để thu hồi đất.

*Tại công văn số: 117/QĐMB-GPMB ngày 20/3/2023 Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng – UBND thành phố C có ý kiến liên quan đến phần đất thu hồi đối với gia đình ông Nguyễn Văn H1 tại xã V, thành phố C tại dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C năm 2018:*

*Đối với thửa đất đã xác định rõ chủ sử dụng đất:*

Sau khi UBND thành phố ban hành kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 12/3/2018 về việc giải phóng mặt bằng dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C và Thông báo thu hồi đất số 97/TB-UBND ngày 12/3/2018 thu hồi các thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01, diện tích 10.483,0m<sup>2</sup> để thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C (bản đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất thể hiện chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn H5). Ngày 04/10/2018, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện việc thống kê, kiểm đếm đất đai, tài sản, hoa màu bị thiệt hại trên thửa đất số 06, tờ bản đồ số 01, diện tích 10.483,0m<sup>2</sup>. Thời điểm thực hiện kê khai kiểm đếm ông Nguyễn Văn H5 đã chết, đại diện có vợ là bà Đinh Thị D3 và con trai là ông Nguyễn Văn H1 có mặt phối hợp thực hiện, gia đình nhất trí với khối lượng kiểm đếm và cùng ký xác nhận trong biên bản kiểm đếm. Sau khi UBND xã V hoàn thiện các giấy tờ liên quan phục vụ việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ (gồm: Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc sử dụng đất, B5 xác nhận nhân khẩu, B5 xác nhận tỷ lệ % mất đất nông nghiệp), UBND thành phố đã phê duyệt phương án và dự toán bồi thường đối với hộ gia đình bà Đinh Thị D3 (con trai là Nguyễn Văn H1) tại Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày

17/01/2019 và Quyết định thu hồi đất số 229/QĐ-UBND ngày 17/01/2019. Ngày 23/01/2019, tổ công tác phối hợp với chủ đầu tư dự án là Công an tỉnh C thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định bồi thường, hỗ trợ được UBND thành phố phê duyệt. Hộ gia đình đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ. Đến ngày 21/02/2019, sau khi thu dọn cây cối trên mặt bằng thửa đất, gia đình đã bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để thực hiện thi công dự án.

*Đối với thửa đất đang có sự tranh chấp giữa hộ gia đình bà Đinh Thị D3 (con trai Nguyễn Văn H1) với gia đình ông Nguyễn Văn T3 và gia đình ông Nguyễn Lưu H6):*

Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.378,9m<sup>2</sup> (bản đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất thể hiện chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn T3 UBND thành phố đã ban hành Thông báo thu hồi đất số 95/TB-UBND ngày 12/3/2018 đối với ông Nguyễn Văn T3). Tuy nhiên, tại thời điểm kê khai thống kê, kiểm đếm đất đai, cây cối, hoa màu trên thửa đất xảy ra sự tranh chấp giữa gia đình bà Đinh Thị D3 và con trai là ông Nguyễn Văn H1 với gia đình ông Nguyễn Văn T3 và gia đình ông Nguyễn Lưu H6 có sự tranh chấp đối với (phần cây cối trên đất các hộ gia đình thống nhất là của gia đình bà Đinh Thị D3).

Để đảm bảo tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng của dự án UBND thành phố đã phê duyệt phương án và dự toán bồi thường đối với khu đất hai gia đình đang tranh chấp tại Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 và Quyết định thu hồi đất số 634/QĐ-UBND ngày 14/3/2019. Ngày 09/7/2020, UBND thành phố phê duyệt phương án bổ sung hỗ trợ tại Quyết định số 1544/QĐ-UBND. Đồng thời số tiền phê duyệt được gửi vào Kho bạc Nhà nước theo Khoản 3, Điều 30, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ. Ngày 10/9/2019, 02 hộ gia đình đã đồng ý bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thi công.

*Tại công văn số 1078/UBND-QĐMB ngày 11/5/2023, công văn số: 215/QĐMB-GPMB ngày 11/5/2023 UBND thành phố C, Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng – UBND thành phố C có ý kiến:*

Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 với số tiền 99.663.324 (chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm hai mươi tư) đồng: Tại quyết định này, UBND thành phố phê duyệt tiền bồi thường về đất và tiền bồi thường về cây cối, hoa màu. Do đó, đối với quyết định này sau khi có bản án công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình nào thì UBND thành phố C chỉ điều chỉnh tên của hộ gia đình được công nhận quyền sử dụng đất trong phương án bồi thường, còn đối với số tiền đã được phê duyệt sẽ không thay đổi.

Quyết định số 1544/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 với số tiền là 116.492.960 (một trăm mười sáu triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi) đồng: Do dự án sắp hết thời gian thực hiện, để đảm bảo có đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ để chi trả cho hộ gia đình nào được công nhận quyền sử dụng đất, UBND thành phố C đã phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ gia đình được giá trị cao nhất (đang tạm tính cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị T). Căn cứ để tính các khoản hỗ trợ này

là số nhân khẩu trong hộ gia đình đủ điều kiện được hỗ trợ tại thời điểm phê duyệt và quyết định số: 1177/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh C về việc phê duyệt hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trường quân sự tỉnh C và dự án: Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C (dự án được UBND tỉnh C hỗ trợ riêng), cụ thể như sau:

Đối với các khoản hỗ trợ theo quy định (gồm hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất): Căn cứ theo số nhân khẩu đủ điều kiện được hỗ trợ trong hộ gia đình tại thời điểm phê duyệt điều chỉnh. Do đó, các khoản hỗ trợ này sẽ phải điều chỉnh lại do liên quan đến các nhân khẩu được hỗ trợ.

Đối với các khoản hỗ trợ khác:

Bồi thường đất rừng sản xuất (RSX) VT3 bằng 80% chênh lệch giữa giá trị bồi thường giữa đất RSX VT2 so với giá trị bồi thường đất RSX VT3. Đơn giá HT =  $(10100 * 1,0 - 5800 * 1,1) * 80\% = 2.976 \text{đ/m}^2$ . Tổng số tiền hỗ trợ về đất là 27.286.051 đồng. Khoản hỗ trợ về đất này sẽ không phải thay đổi do không liên quan đến nhân khẩu.

Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với đất rừng sản xuất (RSX) VT3 bằng 80% chênh lệch giữa giá trị bồi thường giữa đất RSX VT2 so với giá trị bồi thường đất RSX VT3. Đơn giá HT =  $(10100 - 5800) * 80\% = 3.440 \text{đ/m}^2$ . Đối với khoản hỗ trợ này sẽ phải điều chỉnh, thay đổi do liên quan đến nhân khẩu được hưởng hỗ trợ.

*Tại biên bản xác minh ngày 26/7/2022, ngày 26/4/2023 người làm chứng bà Phương Thị N1 trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T8. Ông T8 là con của ông Nguyễn Văn T7. Bà Nguyễn Thị T là con gái của ông Nguyễn Văn T6. Bà về làm dâu tại V từ năm 1979. Từ năm 1992, do điều kiện kinh tế khó khăn nên gia đình bà đã vào khai hoang tại đồi Sam L7 (tên gọi khác là Kéo C2). Năm 1997 khi có dự án PAM 5322 gia đình bà làm đơn xin trồng rừng đến dự án và được cấp cây để trồng rừng trên phần đất đã khai hoang tại đồi S. Dòng họ N5 (Nguyễn Văn N2) có 07 – 08ha đất tại đồi S. Việc chia đất đồi Sam Lang theo như biên bản họp về rừng PAM 5322 của họ Nguyễn (Nguyễn Văn N2), cụ thể: ông D 0,7ha, ông D2 0,7ha, ông T3 0,7ha, ông T8 1,9ha, ông L4 1ha, ông Đ 0,9ha, bà T 01ha, bà Đ1 0,7ha là cùng thời điểm khi có dự án PAM năm 1997. Việc chia đất này diễn ra khi ông C1 và ông T6 đã mất, ông T5 và ông T7 còn sống. Việc chia đất này do bà Đ1 với tư cách là con cả của ông C1 và ông T5, ông T7 đứng ra chia cho các đầu hộ trong dòng họ N5. Việc chia đất đồi Sam Lang của dòng họ N5 là chia quạ, không có đo đạc chính xác.

Phần đất gia đình nhà bà khai hoang ở đồi S có diện tích 1,9ha trong đó 01ha đăng ký trồng rừng vào năm 1997 còn 0,9ha trồng rừng vào năm 1999. Việc trồng rừng theo dự án PAM 5322 là dự án giao cây cho các hộ trồng rừng nhằm

mục đích phủ xanh đồi núi trọc bằng hợp đồng trồng rừng PAM 5322. Đồng thời với việc có hợp đồng trồng rừng thì các hộ được giao đất như gia đình nhà bà được UBND huyện H, có quyết định về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp, số và ngày của quyết định bà không nhớ rõ.

Theo dự án PAM những người có đất rồi nhận cây về trồng với dự án và việc nhận cây này phải có đơn của người trồng rừng đến dự án để đăng ký trồng rừng. Nếu phần đất của mình mà không trồng rừng theo dự án thì nhà nước sẽ lấy và giao lại cho người khác để trồng. Phần đất 01ha tại đồi Sam Lang đang tranh chấp giữa bà T và bà P là phần đất ông T6 và bà Y được chia từ tổ tiên. Tuy nhiên, thời điểm các anh, chi, em họ trong dòng họ Nguyễn chia đất ông T6 đã chết, bà Y già yếu và chung sống với bà T nên mới có việc bà T được chia 01ha đất ở S. Sau khi có dự án PAM 5322 bà Y đã cho ông T3 trồng cây trên đất để lấy gạo theo dự án. Việc chăm sóc cây tại phần đất 01ha này thì bà không biết. Khi dòng họ chia đất đồi Sam Lang, ông P1 và ông L1 đều sinh sống tại T, N, Cao Bằng. Bà không rõ thời điểm bà Y vào sinh sống tại T, N, bà chỉ biết trước khi vào sinh sống tại đó bà Y đã bị tai biến mạch máu não. Bà chỉ biết khi bà P nghỉ hưu thì mới quay lại sống ở địa phương. Việc bà P chặt cây năm 2015 và ông Nguyễn Minh T1 chặt cây năm 2019 bà không rõ. Theo tập tục của địa phương thì chỉ chia đất cho con trai, không chia đất cho con gái, tuy nhiên nhà ông C1 có 02 con gái nên bà Đ1 vẫn được chia một phần đất. Không có việc tranh chấp đất rừng giữa bà T và ông H5, chỉ có tranh chấp giữa ông T3 và ông H5.

Bà xác nhận chữ ký trong giấy chứng nhận về việc lấy cây thông, cây củi ở đồi S là của bà. Tuy nhiên, tất cả nội dung trong giấy chứng nhận này là do bà T viết. Giấy này do bà T đưa cho bà ký, không nói nội dung là để xác nhận gì, bản thân bà cũng không đọc kỹ nội dung. Bà xác định bà chỉ biết phần cây trên đất đang tranh chấp bị chặt nhưng không biết ai chặt. Thời điểm đó giá 01 xe củi là bao nhiêu bà không rõ (năm 2015). Bà cũng có đất thực hiện dự án PAM 5322. Sau khi tiến hành trồng rừng bà chỉ phát cỏ xung quanh còn lại cây sẽ phát triển tự nhiên, không cần chăm sóc gì nhiều.

Ông H5 có đất ở S (diện tích thực tế quản lý, sử dụng không đến 4,3ha) tuy nhiên thấp hơn đất của họ N5 (Nguyễn Văn N2), có ranh giới là con đường mòn dân sinh (hiện nay đã không còn). Việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển, sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ về lâm nghiệp của UBND huyện H khi tiến hành giao không đo đạc thực tế mà chỉ có sự tham gia của bên giao đất và đại diện hộ gia đình được giao đất thực hiện chỉ ước lượng bằng mắt. Việc bà Đ1 yêu cầu chia lại đất do thấy phần đất của bà Đ1 được chia ít hơn so với các anh em trong dòng họ.

Khi Nhà nước tiến hành thu hồi đất để thực hiện dự án công trình hồ K và trại tạm giam Công an tỉnh C Nhà nước có tiến hành đo đạc và kiểm đếm tài sản trên đất. Các hộ gia đình bị thu hồi đất được bồi thường đất và được tận thu tài



sản trên đất (Nhà nước bồi thường tài sản trên đất bị thu hồi tuy nhiên không thu hồi tài sản này mà các hộ gia đình có đất bị thu hồi được tận thu tài sản). Phần đất 01ha tại đồi Sam L7 chia cho ông T6 có giấy tờ gì hay không bà không biết.

*Tại biên bản xác minh ngày 26/4/2023, người làm chứng bà Nguyễn Thị D1 trình bày:*

Giấy chứng nhận đề ngày 20/9/2018 do bà trực tiếp viết và ký xác nhận. Bà viết giấy này do bà T yêu cầu bà xác nhận. Bà được tham gia tổ công tác giúp việc cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C cụ thể là được trực tiếp tham gia việc kiểm kê đất đai, tài sản, hoa màu bị thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất. Tài sản kiểm đếm trong biên bản kiểm kê đất đai, tài sản, hoa màu bị thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C ngày 04/10/2018 là hoàn toàn chính xác. Khi tổ công tác thực hiện việc kiểm đếm có sự tham gia của bà P và bà T. Tại thời điểm thực hiện kiểm đếm một phần cây trên đất đã bị chặt (khoảng gần một nửa số cây trên đất) tuy nhiên phần cây còn lại còn khá nhiều và là cây nhỏ.

Gia đình bà cũng có phần đất tham gia dự án PAM 5322. Việc tham gia dự án không cần làm đơn để tham gia dự án mà chỉ đăng ký để dự án cung cấp cây giống để trồng rừng. Giữa dự án và hộ gia đình được giao có lập hợp đồng trồng rừng. Việc giao đất giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp để quản lý bảo vệ lâm nghiệp của UBND huyện H khi tiến hành giao không đo đạc thực tế mà chỉ có sự tham gia của bên giao đất và đại diện hộ gia đình được giao thực hiện chỉ ước lượng bằng mắt. Bà được biết đồi Sam L7 có tên gọi khác là Kéo C2. Khi Nhà nước tiến hành thu hồi đất để thực hiện dự án công trình hồ K và trại tạm giam Công an tỉnh C Nhà nước có tiến hành đo đạc và kiểm đếm tài sản trên đất. Các hộ gia đình bị thu hồi được bồi thường đất và tận thu tài sản trên đất (Nhà nước bồi thường tài sản trên đất bị thu hồi tuy nhiên thực tế không thu hồi tài sản này mà các hộ gia đình có đất bị thu hồi được tận thu tài sản). Về nguồn gốc đất và việc chặt cây đang tranh chấp giữa bà T và bà P bà không biết.

*Tại biên bản xác minh ngày 26/4/2023, người làm chứng bà Đoàn Thị U trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn L4. Ông L4 là con của ông Nguyễn Văn T7. Bà Nguyễn Thị T là con gái của ông Nguyễn Văn T6. Bà về làm dâu tại V từ năm 1982. Năm 1992, do điều kiện kinh tế khó khăn nên gia đình bà đã vào khai hoang tại đất đồi Sam Lang. Năm 1997, khi có dự án PAM 5322 gia đình bà làm đơn xin trồng rừng đến dự án và được cấp cây để trồng rừng trên phần đất đã khai hoang tại đồi S. Việc chia đất đồi Sam Lang theo như biên bản hợp về rừng PAM 5322 của họ N5 (Nguyễn Văn N2), cụ thể ông D 0,7ha, ông D2 0,7ha, ông T3 0,7ha, ông T8 1,9ha, ông L4 01ha, ông Đ 0,9ha, bà T 01ha, bà Đ1 0,7ha là cùng thời

điểm khi có dự án PAM vào năm 1997. Việc chia đất này diễn ra khi ông C1 và ông T6 đã mất, ông T5 và ông T7 còn sống. Việc chia đất này do bà Đ1 với tư cách là con cả của ông C1 và ông T5, ông T7 đứng ra chia cho các đầu hộ trong dòng họ N5. Việc chia đất đồi Sam Lang của dòng họ N5 là chia quạ, không đo đạc chính xác.

Phần đất gia đình bà khai hoang ở đồi S có diện tích 1,4ha trong đó 0,4ha trồng hoa màu còn 1ha trồng rừng. Đây chính là phần đất rừng mà gia đình nhà bà đã trồng rừng theo dự án PAM. Việc trồng rừng theo dự án PAM 5322 là dự án giao cây cho các hộ trồng rừng nhằm mục đích phủ xanh đồi núi trọc bằng hợp đồng trồng rừng PAM 5322. Đồng thời với việc lập hợp đồng trồng rừng thì các hộ được giao đất như gia đình bà được UBND huyện H có quyết định số 963-QĐ/UB về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp ngày 15/11/1997 với diện tích đất trồng rừng 1,4ha.

Theo dự án PAM những người có đất rồi nhận cây về trồng với dự án và việc nhận cây này phải có đơn của người trồng rừng đến dự án để đăng ký trồng rừng. Nếu phần đất của mình mà không trồng rừng theo dự án thì nhà nước sẽ lấy và giao lại cho người khác để trồng. Phần đất 01ha tại đồi Sam Lang đang tranh chấp giữa bà T và bà P là phần đất ông T6 và bà Y được chia từ tổ tiên. Tuy nhiên, thời điểm các anh, chi, em họ trong dòng họ Nguyễn chia đất ông T6 đã chết, bà Y già yếu và chung sống với bà T nên mới có việc bà T được chia 1ha đất ở S. Sau khi có dự án PAM 5322 bà Y đã cho ông T3 trồng cây trên đất để lấy gạo theo dự án. Việc chăm sóc cây tại phần đất 01ha này thì bà không biết. Khi dòng họ chia đất đồi Sam Lang, ông P1 và ông L1 đều sinh sống tại T, N, Cao Bằng. Bà không rõ thời điểm bà Y vào sinh sống tại T, N, bà chỉ biết trước khi vào sinh sống tại đó bà Y đã bị tai biến mạch máu não. Bà chỉ biết khi bà P nghỉ hưu thì mới quay lại sống ở địa phương. Việc bà P chặt cây năm 2015 và ông Nguyễn Minh T1 chặt cây năm 2019 bà không rõ. Theo tập tục của địa phương thì chỉ chia đất cho con trai, không chia đất cho con gái, tuy nhiên nhà ông C1 có 02 con gái nên bà Đ1 vẫn được chia một phần đất. Không có việc tranh chấp đất rừng giữa bà T và ông H5, chỉ có tranh chấp giữa ông T3 và ông H5.

Bà xác nhận chữ ký trong giấy chứng nhận về việc lấy cây thông, cây củi ở đồi S là của bà. Tuy nhiên, tất cả nội dung trong giấy chứng nhận này là do bà T viết. Giấy này do bà T đưa cho bà ký, không nói nội dung là để xác nhận gì, bản thân bà cũng không đọc kỹ nội dung. Bà xác định bà chỉ biết phần cây trên đất đang tranh chấp bị chặt nhưng không biết ai chặt. Thời điểm đó giá 01 xe củi là bao nhiêu bà không rõ (năm 2015). Bà cũng có đất thực hiện dự án PAM 5322. Sau khi tiến hành trồng rừng bà chỉ phát cỏ xung quanh còn lại cây sẽ phát triển tự nhiên, không cần chăm sóc gì nhiều.

Ông H5 có đất ở S (diện tích thực tế quản lý, sử dụng không đến 4,3ha) tuy nhiên thấp hơn đất của họ N5 (Nguyễn Văn N2), có ranh giới là con đường mòn

dân sinh (hiện nay đã không còn). Việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển, sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ về lâm nghiệp của UBND huyện H khi tiến hành giao không đo đạc thực tế mà chỉ có sự tham gia của bên giao đất và đại diện hộ gia đình được giao đất thực hiện chỉ ước lượng bằng mắt. Việc bà Đ1 yêu cầu chia lại đất do thấy phần đất của bà Đ1 được chia ít hơn so với các anh em trong dòng họ.

Khi Nhà nước tiến hành thu hồi đất để thực hiện dự án công trình hồ K và trại tạm giam Công an tỉnh C Nhà nước có tiến hành đo đạc và kiểm đếm tài sản trên đất. Các hộ gia đình bị thu hồi đất được bồi thường đất và được tận thu tài sản trên đất (Nhà nước bồi thường tài sản trên đất bị thu hồi tuy nhiên không thu hồi tài sản này mà các hộ gia đình có đất bị thu hồi được tận thu tài sản). Phần đất 01ha tại đồi Sam L7 chia cho ông T6 có giấy tờ gì hay không bà không biết.

*Tại biên bản làm việc ngày 29/7/2022, biên bản xác minh ngày 11/5/2023, ngày 16/3/2023 người làm chứng ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Ông là con trai của ông Nguyễn Văn T5. Bà Nguyễn Thị T là con gái của ông Nguyễn Văn T6. Năm 1997, khi có dự án PAM 5322 gia đình ông làm đơn xin trồng rừng đến dự án và được cấp cây để trồng rừng trên phần đất tại đồi S. Việc chia đất đồi Sam Lang của họ Nguyễn cụ thể ông D 0,7ha, ông D2 0,7ha, ông T3 0,7ha, ông T8 1,9ha, ông L4 01ha, ông Đ 0,9ha, bà T 01ha, bà Đ1 0,7ha là cùng thời điểm khi có dự án PAM năm 1997. Việc chia đất này diễn ra khi ông C1, ông T6, ông T7 đã mất, ông T5 còn sống. Việc chia đất này do bà Đ1 với tư cách là con cả của ông C1 đứng ra chia cho các đầu hộ trong dòng họ N5. Việc chia đất đồi Sam Lang của dòng họ N5 là chia quạ, không đo đạc chính xác. Việc chia đất này được xác nhận theo biên bản họp về rừng PAM 5322 khu đồi Sam Lang của họ Nguyễn (Nguyễn Văn N7) ngày 08/7/2004 tại nhà ông.

Việc trồng rừng theo dự án PAM 5322 là dự án giao cây cho các hộ trồng rừng nhằm mục đích phủ xanh đồi núi trọc bằng hợp đồng trồng rừng PAM 5322. Đồng thời với việc lập hợp đồng trồng rừng thì các hộ được giao đất được UBND huyện H ra quyết định về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp. Nếu phần đất của mình mà không trồng rừng theo dự án thì nhà nước sẽ lấy và giao lại cho người khác để trồng. Phần đất 01 hecta tại đồi Sam Lang đang tranh chấp giữa bà T và bà P là phần đất ông T6 và bà Y được chia từ tổ tiên. Tuy nhiên, thời điểm các anh, chi, em họ trong dòng họ Nguyễn chia đất ông T6 đã chết, bà Y già yếu và chung sống với bà T nên mới có việc ghi nhận bà T được chia 01ha đất đồi ở S tại biên bản họp năm 2004. Thời điểm chia đất này các nhánh những ai có mặt thì được chia. Đối với nhánh nhà ông T6 ông L1, ông P1 sinh sống và làm việc tại T, N. Bà T là giáo viên khi đó đang sinh sống với bà Y. Việc chia đất này có mặt của bà Y (vợ ông T6).

Ông chỉ biết trên phần đất bà Y (ông T6) được chia ông T3 nhận cây về trồng bởi thời điểm đó bà Y đã già yếu. Việc ông T3 đứng tên trên hợp đồng trồng

rừng PAM với mục đích lấy gạo để ăn. Việc chăm sóc cây trên diện tích đất 1ha này ông không rõ. Ông cũng là người trồng rừng theo dự án PAM, sau khi trồng rừng cây sống và mọc tự nhiên không phải chăm sóc. Ông không rõ thời điểm bà Y vào sinh sống tại T, N. Ông chỉ biết trước khi vào sinh sống tại đó bà Y đã bị tai biến mạch máu não. Khi bà P nghỉ hưu mới quay lại địa phương. Việc bà P chặt cây vào năm 2015 và ông Nguyễn Minh T1 chặt cây năm 2019 ông không biết.

Ông N2 có một khu đất ở đồi Sam Lang tuy nhiên sau khi tan hợp tác xã (khoảng năm 1990) Nhà nước và nhân dân có đất xung quanh đất của ông N2 cùng mở đường để đi lại thuận tiện hơn nên đã chia đôi phần đất của ông N2 làm 02 phần: phần của ông C1, Tiềm, T7 ở ven suối (phần lớn hơn) còn phần của ông T6 (bố bà T) (phần nhỏ hơn). Tại khu đồi Sam Lang, ông H5 cũng có diện tích đất là 03 quả đồi thoải thoải (diện tích đất thực tế quản lý sử dụng không đến 4,3ha) thấp hơn đồi của ông T6. Phần đất của ông H5 và phần đất của ông T6 ngăn cách nhau bởi 01 con đường mòn hiện nay đã không còn. Việc giao đất giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp để quản lý bảo vệ lâm nghiệp của UBND huyện H khi tiến hành giao không tiến hành đo đạc thực tế mà chỉ có sự tham gia của đại diện bên giao đất và đại diện hộ gia đình được giao đất thực hiện chỉ ước lượng bằng mắt.

Năm 1997 có việc tranh chấp đất đai giữa bà T với ông H5 hay không ông không biết. Trên diện tích 01 ha đất đang tranh chấp trước đây có mỏ đá. Ông Lô Lưu X1 (chồng bà V) xin phép khai thác đá bán, thấy có lợi nên ông H6 (con trai bà Đ1) đã đắp đất ngăn đường không cho ông X1 vận chuyển nên ông X1 đã không khai thác nữa. Sau đó, H6 đã khai thác tiếp tuy nhiên do sử dụng mình mà không xin phép nên đã bị xử phạt. Do nhận thấy chia đất không đồng đều việc chia đất của tổ tiên nên bà Đ1 đã làm đơn yêu cầu chia lại toàn bộ đất đồi Sam Lang của họ Nguyễn vào năm 2004. Việc chia lại đất rừng đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết và bác yêu cầu của bà Đ1. Theo biên bản năm 2004 có bà Đ1, ông Đ, ông T3 và ông chủ chia đất (chia bằng miệng). Việc chia có trưởng xóm và kiêm lâm chứng kiến sau đó các hộ gia đình ông D2, ông T8, ông L4, ông Đ, bà Đ1, ông T3 và ông mới có quyết định giao đất của UBND huyện H còn nhánh nhà ông T6 thời điểm chia vẫn được nhường lại một phần diện tích 01ha nhưng thời điểm chia do không có mặt nên không có quyết định giao đất. Tại biên bản ngày 08/7/2004, ông được chia 0,7ha trồng năm 1997 tuy nhiên tại quyết định giao đất của UBND huyện H, ông chỉ được giao 0,4ha.

Theo ông được biết những gia đình bị thu hồi đất làm công trình hồ K và trại tạm giam Công An tỉnh C được tận thu tài sản trên đất (cây trên đất đã được Nhà nước trả tiền bồi thường tuy nhiên thực tế không lấy các cây đã bồi thường nên các cây này được các hộ bị thu hồi đất tận thu để bán lại). Phần 01ha đất đang tranh chấp tại sao ông T3 trồng rừng vào năm 1999 mà không phải từ năm 1997 là vì sao ông không biết.

Tại biên bản xác minh ngày 13/7/2022, ngày 05/01/2023 người làm chứng bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày:

Bà là con của ông Nguyễn Văn C1. Ông Nguyễn Văn C1 là anh trai của ông Nguyễn Văn T6 (bố đẻ bà Nguyễn Thị T).

Diện tích đất rừng Sam Lang (08ha) là đất của tổ tiên dòng họ Nguyễn (Nguyễn Văn N2). Phần đất rừng này bà là người đứng ra chia cho các anh em trong dòng họ bởi bà là con của anh cả, cụ thể gồm ông D, ông D2, ông T3 - đại diện cho gia đình ông T5 (ông Nguyễn Văn H4 do thời điểm chia đã thoát ly đi làm nhà nước nên không có mặt); ông L1, ông P1 - đại diện cho gia đình ông T6; ông T8, ông L4, ông Đ - đại diện cho gia đình ông T7 và bà đại diện cho gia đình ông C1. Việc chia đất theo phong tục địa phương là chỉ chia cho con trai mà không chia cho con gái, tuy nhiên gia đình bà chỉ có 02 người con gái nên bà được chia một phần. Việc chia đất cho các anh em trong họ chỉ ước lượng và không đo chính xác.

Thời điểm chia đất ông T6, ông C1 đã chết, ông T5, ông T7 còn sống. Mục đích bà chia đất cho các anh em trong họ bởi thời điểm đó nhà nước có dự án phát cây cho dân trồng để lấy gạo ăn. Việc chia đất này là chia cho ông L1 và ông P1 không liên quan đến bà Y. Thời điểm chia đất ông L1 đã vào T, N6 Bình sinh sống từ lâu còn ông P1 vẫn có mặt ở địa phương do ông P1 công tác tại Bệnh viện tỉnh C. Bà Y còn nói với bà là khi chia đất chia cho L1 và P1 với. Không có việc bà T làm đơn đến dự án PAM 5322 huyện H để xin cấp cây trồng rừng. Ông T3 là người đứng tên trên hợp đồng trồng rừng vào năm 1999 với mục đích lấy gạo để ăn. Phần đất ông T3 trồng rừng thực tế là phần đất của ông L1 và ông P1 được chia. Sau khi trồng cây xong ông T3 giao hợp đồng trồng rừng PAM cho bà Y.

Thời điểm bà T về chung sống với bà Y bà không nhớ. Bà Y sau một thời gian sinh sống ở thành phố thì chuyển vào Mỏ T sống với ông P1, bà P và mất tại đó. Sau khi, ông P1 mất bà P về sống tại Bản T và chăm sóc cây trên phần đất chia cho ông L1 và ông P1. Ông H5 và bà T có xảy ra tranh chấp đất rừng tuy nhiên không phải là đất rừng Sam Lang. Giữa bà và các anh em trong dòng họ không có tranh chấp gì. Do khi chia đất bà là con gái nên được phần ít hơn các em trai trong họ nên sau đó bà đề nghị chia lại phần đất rừng Sam Lang thành 04 phần theo 04 nhánh của họ Nguyễn bao gồm nhánh ông C1, nhánh ông T5, nhánh ông T6, nhánh ông T7 thì các nhánh ông T5, ông T6, ông T7 không đồng ý mà tự mở cuộc họp về đất rừng PAM tại S. Cuộc họp này gồm những nội dung gì bà không biết.

Bà khẳng định theo tập tục của địa phương và dòng họ ông Nguyễn Văn N2 việc chia đất chỉ chia cho con trai mà không có con gái. Nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà T và bà P là của tổ tiên chia thừa kế cho ông L1 và ông P1 chứ không chia cho con gái là bà T và bà V. Theo bà phần cây trồng trên đất mà ông L1 và ông P1 được chia do bà P chăm sóc sau khi bà P từ T chuyển về Bản T, V nên bà P có quyền bán cây cho người khác. Bà T không có quyền được nhận tiền bồi

thường do nhà nước thu hồi đất tại đồi Sam Lang bởi phần đất này được chia cho ông L1 và ông P1

Phần đất gia đình ông H5 tại đồi Sam Lang ở phía dưới so với đất của gia đình bà (ông C1, ông T5, ông T6, ông T7) theo đường mòn cũ (nay đã không còn) đi Khu Ổ – Ngũ Lão. Theo bà được biết, trước đây khi tiến hành giao rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ quản lý sử dụng không tiến hành đo đạc thực tế mà chỉ ước lượng bằng mắt diện tích đất được giao (khi giao chỉ có sự tham gia của hộ được giao đất và đại diện bên giao đất, không có sự có mặt xác định của các hộ có đất liền kề). Bà được biết ông H5 được chính quyền giao đất rừng lâm nghiệp tại đồi Sam Lang nhưng không biết cụ thể diện tích đất được giao là bao nhiêu nhưng theo bà phần đất ông H5 thực tế quản lý sử dụng không đến 06ha mà chỉ khoảng 03ha.

*Tại biên bản xác minh ngày 26/7/2022, ngày 12/01/2023, người làm chứng bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà là phổ cập viên trồng rừng PAM khu vực Bản T – Vò Tấu từ năm 1997 đến năm 1999. Dự án này nhằm mục đích phủ xanh đồi núi trọc và những người trồng rừng sẽ được dự án phát gạo để ăn. Năm 1997, bà T khi đó đang sinh sống cùng bà Ý làm đơn đăng ký trồng rừng trên diện tích 1ha tại đồi S. Do thời điểm đó bà T vẫn đang làm giáo viên không trực tiếp trồng cây nên đã cho ông T3 đứng tên trên hợp đồng trồng rừng PAM. Bà được trực tiếp giao cây giống (cây thông, cây keo) cho ông T3 trồng. Thời điểm đó, nhiệm vụ của bà là phát cây con cho người trồng rừng, kiểm tra tỉ lệ sống của cây để từ đó phát gạo của dự án. Sau khi ông T3 nhận cây, ông T3 trồng và chăm sóc thời gian đầu sau đó giao lại cho gia đình bà Ý. Gia đình bà cũng trồng cây theo dự án ngay cạnh phần rừng nhà bà Ý. Các cây thông này sau khi được trồng sẽ mọc tự nhiên mà không cần chăm sóc thêm sau đó.

Bà có phần đất tại khu Đ, phía dưới bà giáp đất của ông H5, phía trên giáp đất của ông T6. Ông N2 có một khu đất (không rõ diện tích) ở đồi S tuy nhiên sau khi tan hợp tác xã (khoảng năm 1990) Nhà nước và nhân dân có đất xung quanh đất của ông N2 cùng mở đường để đi lại cho thuận tiện hơn nên đã chia đất của ông N2 làm 02 phần: phần của ông C1, Tiềm, T7 ở ven suối (phần này là phần lớn hơn) còn phần của ông T6 (bố bà T) (phần nhỏ hơn). Tại khu đồi Sam Lang, ông H5 cũng có 03 quả đồi thoải thoải liền nhau (thời điểm trước khi có dự án PAM 5322 trên 03 quả đồi này không có cây trồng gì và diện tích đất thực tế ông H5 quản lý sử dụng không đến 4,3ha). 03 quả đồi này thấp hơn đồi của ông T6. Phần đất của ông H5 và phần đất của ông T6 ngăn cách nhau bởi 01 con đường mòn hiện nay vẫn còn nhưng không còn ai sử dụng.

Việc giao đất giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp của UBND huyện H khi tiến hành giao không đo đạc thực tế mà chỉ có sự tham gia của bên giao đất và đại diện hộ đất được giao đất thực hiện chỉ ước lượng bằng mắt. Năm 2018, bà đã nhận được tiền bồi thường

của Nhà nước về việc xây dựng trại tạm giam Công an tỉnh C, khi đó bà được biết bà Đinh Thị D3 (mẹ ông H1) cũng đã được nhận tiền bồi thường với khu đồi Sam Lang.

*Tại Biên bản xác minh ngày 12/01/2023, người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ2 trình bày:*

Ông sinh năm 1938 và là người sinh ra và lớn lên tại xóm E, xã V, thành phố C. Ông N2 có một khu đất (không rõ diện tích) ở đồi S tuy nhiên sau khi tan hợp tác xã (khoảng năm 1990) Nhà nước và nhân dân xung quanh (có đất xung quanh đất ông N2) mở đường để đi lại thuận tiện hơn nên chia đồi của ông N2 ra làm 02 phần: phần của ông C1, Tiềm, T7 ở ven suối (phần này là phần lớn hơn) còn phần của ông T6 (bố bà T) (phần nhỏ hơn). Tại khu đồi Sam Lang, ông H5 cũng có diện tích đất (diện tích đất thực tế ông H5 quản lý sử dụng không đến 4,3ha) nhưng thấp hơn quả đồi của ông T6. Phần đất của ông H5 và phần đất của ông T6 ngăn cách nhau bởi 01 con đường mòn – hiện nay vẫn còn nhưng không còn ai sử dụng. Ông xác định phần đất đang tranh chấp là đất của ông T6 (được tổ tiên chia).

Việc giao đất giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp của UBND huyện H, khi tiến hành giao không tiến hành đo đạc thực tế mà chỉ có sự tham gia của đại diện bên giao và hộ được giao đất thực hiện chỉ ước lượng bằng mắt. Ông T3 có trồng cây trên phần đất đang tranh chấp giữa bà T và bà P để lấy gạo theo chính sách của nhà nước tuy nhiên ai cho phép ông T3 trồng cây trên đất này thì ông không biết. Trước đây, ông có đất tại khu đồi Sam Lang (phía dưới đất của ông liền kề đất của ông H5 – cách nhau 1 khe suối, phía trên đất của ông giáp với đất của ông T6). Năm 2018, gia đình ông nhận được tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi phần đất để xây dựng trại tạm giam Công an tỉnh C. Thời điểm đó, ông và bà Đinh Thị D3 (mẹ ông H1) cùng đi nhận tiền bồi thường đối với việc thu hồi đất tại khu Đ.

*Tại Biên bản xác minh ngày ngày 26/7/2022, ngày 08/02/2023, người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ông không được cùng bà T và các con của bà T là Nguyễn Thị M2, Nguyễn Văn Q đi kiểm đếm số cây bà T cho rằng ông Hà Văn G1 đã chặt tại đồi S thuộc xóm B, xã V vào tháng 01/2016. Ông là con của ông Nguyễn Văn T7. Bà T là con gái của ông Nguyễn Văn T6. Tại biên bản họp về rừng PAM 5322 khu đồi Sam Lang của họ Nguyễn (Nguyễn Văn N2) ngày 08/7/2004 ghi nhận việc chia đất đồi Sam Lang cụ thể ông D2 0,7ha, ông D 0,7ha, ông T3 0,7ha, ông T8 1,9ha, ông L4 01ha, ông Đ 0,9ha, bà T 01ha, bà Đ1 0,7ha. Việc chia đất này do bà Đ1 (con cả của ông C1) đứng ra chia, chia quạ mà không đo đạc chính xác và khi đó ông C1 và ông T6 đã chết, ông T5 và ông T7 còn sống. Việc chia đất này cùng thời điểm với dự án PAM 5322 năm 1997.

Phần đất 01ha tại đồi Sam Lang đang tranh chấp giữa bà T và bà P là phần đất ông T6 và bà Y được chia từ tổ tiên. Tuy nhiên, thời điểm chia đất của dòng

họ Nguyễn ông T6 đã chết, bà Y già yếu và chung sống với bà T nên trong biên bản họp năm 2004 có ghi nội dung bà T được chia 01ha đất đồi ở S. Ông không biết bà T có làm đơn đăng ký trồng rừng với ban Q1 để trồng rừng không. Ông chỉ biết ông T3 trồng rừng trên phần đất 1ha của bà Y còn những vấn đề khác xung quanh việc trên rừng ông không rõ. Gia đình ông trồng rừng trên diện tích 0,9ha được thể hiện thông qua hợp đồng trồng rừng PAM 5322 giữa ban quản lý dự án với gia đình ông theo hợp đồng số 112 ngày 10/9/1997. Ngoài hợp đồng trồng rừng gia đình ông còn được Ủy ban nhân dân huyện H cấp quyết định số 964 ngày 15/11/1997 về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp với diện tích đất trồng rừng là 0,9ha. Theo dự án PAM 5322 nếu phần đất của mình mà không trồng rừng thì nhà nước sẽ lấy và giao lại cho người khác trồng.

Ông N2 có một khu đất ở đồi Sam Lang tuy nhiên sau khi tan hợp tác xã (khoảng năm 1990) Nhà nước và nhân dân có đất xung quanh đất của ông N2 cùng mở đường để đi lại thuận tiện hơn nên đã chia đôi phần đất của ông N2 làm 02 phần: phần của ông C1, Tiềm, T7 ở ven suối (phần lớn hơn) còn phần của ông T6 (bố bà T) (phần nhỏ hơn). Tại khu đồi Sam Lang, ông H5 cũng có đất là 03 quả đồi thoai thoải (diện tích đất thực tế ông H5 quản lý sử dụng không đến 4,3ha) thấp hơn đồi của ông T6. Phần đất của ông H5 và phần đất của ông T6 ngăn cách nhau bởi 01 con đường mòn hiện nay đã không còn. Việc giao đất giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp để quản lý bảo vệ lâm nghiệp của UBND huyện H khi tiến hành giao không tiến hành đo đạc thực tế mà chỉ có sự tham gia của đại diện bên giao đất và đại diện hộ gia đình được giao đất thực hiện chỉ ước lượng bằng mắt. Khoảng năm 2003-2004, bà Đ1 có đơn yêu cầu chia lại đất rừng gửi UBND xã V và UBND huyện H. Việc chia lại đất rừng đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Việc ông Hà Văn G1, bà Phan Thị Hiền L chặt cây vào năm 2015 cũng như việc ông Nguyễn Minh T1 con bà P chặt cây vào năm 2019 ông không biết.

*Tại biên bản xác minh ngày 04/9/2019, người làm chứng ông Nguyễn Cảnh B1 trình bày:*

Năm 2015, bà Vi Thị P đã cho ông Hà Văn G1 và bà Phan Thị Hiền L chặt cây trên diện tích đất 01ha ở đồi S thuộc xã V, thành phố C. Cây này được trồng trên đất của bà Nguyễn Thị Y. Phần đất này bà Y đã được nhà nước cấp cây để trồng theo hợp đồng trồng rừng PAM – 5322 ngày 15/6/1999 (hợp đồng trồng rừng này mang tên Nguyễn Văn T3). Hợp đồng trồng rừng PAM – 5322 ông T3 là người nhận cây và trồng cây trên đất của bà Y nhằm mục đích lấy gạo về ăn. Sự việc chặt cây này gia đình bà T đã báo đến chính quyền xóm và địa phương nên chính quyền địa phương đã đến hiện trường yêu cầu dừng việc chặt cây và không được chuyển cây ra khỏi rừng. Đoàn làm việc gồm có trưởng xóm, đại diện chính quyền xã khi đó có ông Lưu Minh D4 và địa chính xã ông Hã Vũ M5 và đại



diện hạt kiểm lâm thành phố. Sự việc này đã được lập biên bản. Số lượng cây bị chặt cụ thể là bao nhiêu ông không biết.

*Tại biên bản xác minh ngày 05/01/2023, người làm chứng ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Tại khu đất đồi Sam Lang, có nhiều hộ quản lý và sử dụng trong đó có bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H5, anh em ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Văn T7 trong đó đất của gia đình bà B ở phía dưới (thấp nhất) tiếp theo là đất của ông H5 cuối cùng mới đến đất của các ông T5, T7, T6 (theo hướng đường lên mỏ đá Phía Khao). Đất của ông H5 và đất của các ông T5, T7, T6 có ranh giới là đường mòn dân sinh mà các hộ xung quanh sử dụng để lấy nước, chăn trâu nhưng hiện nay đường mòn này đã không còn. Việc gia đình ông H5 được UBND huyện H cấp quyết định giao rừng và đất lâm nghiệp và được nhận đất theo quyết định này với diện tích thể hiện trong quyết định là 6,4ha ông không được biết. Theo ông phần đất thực tế gia đình ông H5 quản lý, sử dụng không đến 06ha. Trước đây, khi tiến hành giao rừng và đất lâm nghiệp cho các hộ quản lý và sử dụng không tiến hành đo đạc thực tế mà chỉ ước lượng bằng mắt diện tích đất giao.

*Tại biên bản xác minh ngày 31/10/2019, người làm chứng bà Cà Thị L8 trình bày:*

Diện tích 08ha đất tại đồi S có nguồn gốc tổ tiên của ông Nguyễn Văn N2. Chồng bà là ông Nguyễn Văn Đ, ông Đ là con của ông Nguyễn Văn T7. Diện tích 08ha tại khoảnh đồi Sam Lang được 08 anh chị gồm ông T8, ông L4, ông Đ, ông D2, ông T3, bà T, bà Đ1, ông D tự chia đất với nhau để trồng rừng. Diện tích đất của bà Y đã cho ông T3 đứng tên trên hợp đồng trồng rừng PAM (hợp đồng giao cây trồng rừng). Ông T3 đã được trả công bằng việc lấy gạo. Tại thời điểm các anh chị em trong gia đình chia đất tại S, bà T đang chung sống với bà Y. Sau một thời gian, ông T3 làm giấy tờ để ủy quyền cho bà T (liên quan đến phần đất bà Y được chia để trồng rừng) quản lý và sử dụng. Thời điểm bà Y được chia đất trồng rừng, bà P và ông P1 sinh sống và làm việc tại T, N không có hộ khẩu tại xóm B, xã V, thành phố C. Bà T chung sống với bà Y một thời gian dài. Chỉ đến khi bà Y bị tai biến mạch máu não vợ chồng bà P mới đưa bà Y vào T, Nguyễn B6 chăm sóc. Khi bà Y chết, bà P lo ma chay và chôn cất tại T, N. Theo bà biết có sự việc bà P và bà Phan Thị Hiền L thực hiện việc chặt cây (vào thời điểm nào bà không nhớ). Sự việc đó đã bị C3 kiểm lâm và chính quyền địa phương lập biên bản. Thực tế, việc chặt cây do bà L tiến hành (thông qua đội ngũ làm thuê của bà L). Đối phần ngọn cây còn lại sau khi bà P khai thác, bà P có lấy một phần những phần khác do một số người trong xóm lấy về sử dụng.

**Tại phiên tòa ngày 19/6/2023:**

*- Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H, ông Lục Minh T2 trình bày:*  
Việc giao đất và căn cứ để tiến hành giao diện tích đất 4,3ha, lô số 48, khoảnh 5 tại S, xã V cho ông Nguyễn H5 (bố ông Nguyễn Văn H1) tại Quyết định số: 862

QĐ/UB ngày 01/8/1998 về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp (4,3ha lô số 48 khoảnh 5; 2,1 ha lô số 58 khoảnh 5) tại R, S, xã V của UBND huyện H, tỉnh Cao Bằng, UBND huyện H không có căn cứ để trả lời do hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định này không còn lưu trữ. Việc giải quyết đơn đề nghị chia lại đất rừng của bà Nguyễn Thị Đ1 của UBND huyện H tại quyết định số: 1930/QĐ-UBND ngày 22/12/2006 có liên quan đến diện tích đất 1ha bà Nguyễn Thị T, bà Vi Thị P, ông Nguyễn Văn H5 đang tranh chấp cũng như việc theo luật đất đai năm 2003 UBND huyện H có thẩm quyền giải quyết việc chia lại đất của bà Nguyễn Thị Đ1 hay không, UBND huyện H cũng không có căn cứ để trả lời do hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định này không còn lưu trữ. Nếu trong trường hợp có căn cứ để chấp nhận ý kiến của ông H1 cho rằng diện tích 1ha đang tranh chấp giữa bà T và bà P nằm trong quyết định số: 862 QĐ/UB ngày 01/8/1998 của U thì thẩm quyền điều chỉnh thuộc UBND thành phố C.

- *Bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn P1 ông Nguyễn Minh T1 trình bày:* Phần đất đang tranh chấp do tổ tiên họ N5 (Nguyễn Văn N2) để lại. Sau đó, được chia cho ông T6 nhưng ông không biết chia thời gian nào. Ông T6 mất năm 1988 nên phần đất này bà Y là người quản lý và sử dụng. Bố mẹ ông vào công tác tại bệnh viện M8 - T từ năm 1987 đến năm 1999 thì đón bà Y vào sinh sống cùng. Trước khi vào Mỏ Thiếc sinh sống, bà Y đã bị tai biến, liệt nửa người tuy nhiên tinh thần minh mẫn, vẫn nói được. Bà Y mất năm 2001 tại M và bố mẹ ông là người lo hậu sự. Sau này, bà T đã tự ý di chuyển mộ bà Y về V. Bố ông mất năm 2003. Năm 2004, mẹ ông nghỉ hưu, chuyển về sinh sống tại xã V. Việc bà Y nói cho bố ông 01ha đất ông không biết mà sau này chỉ nghe bà P kể lại. Từ năm 2004 đến năm 2018 mẹ ông quản lý sử dụng phần diện tích đất đang tranh chấp. Năm 2016, nhà nước có dự án hồ K, năm 2018 nhà nước có dự án Trại tạm giam công an tỉnh C đã thu hồi diện tích 01ha này. Phần diện tích đất bà T yêu cầu nhận tiền bồi thường thu hồi đất ông T6 chưa chia cho các con.

Ông được chặt cây tại đồi Sam Lang vào năm 2019(1/2 quả đồi) sau khi có thông báo dọn tài sản trên đất của Hội đồng giải phóng mặt bằng. Gia đình bà T cũng nhận được thông báo này. Việc chặt cây này ông có nhờ một số anh em giúp chặt. Trước khi có thông báo dọn tài sản trên đất, số cây trên phần đất thu hồi để làm trại tạm giam vẫn còn nguyên. Việc ông chặt cây bà T cũng biết và đã gọi chính quyền xã đến lập biên bản. Số cây ông chặt trước khi chính quyền đến lập biên bản ông đã cắt thành khúc. Theo biên bản này thì số cây đã bị chặt thành khúc khoảng 60 cây. Sau khi chính quyền xã lập biên bản làm việc vào năm 2019 ông đã ngừng việc chặt cây nhưng khoảng một tuần sau ông lại tiếp tục chặt. Số cây của hai lần chặt này ông đã bán cho ông D5 (H, H) được số tiền khoảng 30.000.000 đồng nhưng ông không nhớ khối lượng cây đã bán. Việc mua bán này không có giấy tờ mà chỉ mua bán miệng với nhau. Số tiền bán cây này ông đã đưa

cho bà P. Việc ông chặt cây như vậy là tận thu. Ông được chứng kiến việc bà P bán cây vào năm 2015 cho bà L. Phần cây bà P bán cho bà L nằm trên phần đất nhà nước lấy làm đường hồ K năm 2016. Diện tích đất đang tranh chấp nhận tiền bồi thường được xác định thực tế theo sơ đồ trích đo giải phóng mặt bằng là 357,4m<sup>2</sup> (thửa số 1) và 8.811,3m<sup>2</sup> (thửa số 05) ông nhất trí. Tài sản được xác định trên đất trong quá trình xem xét thẩm định và định giá tài sản là 10 cây thông, 01 cây keo (với giá trị 405.132 đồng) ông nhất trí. Đối với 10 cây thông, 01 cây keo còn lại trên đất ông không có ý kiến gì. Bà T yêu cầu ông thanh toán số tiền 63.980.000 (sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng ông không nhất trí bởi cây này của bà Y không phải của bà T. Nếu có căn cứ theo quy định pháp luật xác định ông được nhận tiền bồi thường thu hồi đất và cây trên đất ông nhận bằng tiền.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị V trình bày:* Diện tích đất 1ha là đất của ông Nguyễn Văn N2 nhận từ tổ tiên. Tại đồi S (hay còn gọi là Kéo C2) có đất của các hộ gia đình Nguyễn Văn T6, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Văn H5, Lý Văn C4, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn Đ2, Lý Văn T11. Năm 1997, khi có dự án PAM những người nào trong dòng họ Nguyễn Văn N2 ở nhà thì cùng thống nhất chia đất và viết đơn xin trồng rừng với dự án cụ thể gồm: bà Đ1, ông D, ông D2, ông T3, ông L4, ông Đ, ông T8, bà T. Thời điểm chia đất này bà đi làm dâu, ông P1 và ông L1 công tác và sinh sống tại T, N. Bà không biết ông T6 và bà Y kết hôn thời gian nào. Bà T ở với bà Y từ năm 1989 do bà T ly thân chồng và đang là giáo viên ở N, H. Năm 1997, bà T là giáo viên công tác tại trường tiểu học V4. Cuối năm 2000 bà P đưa bà Y vào Tỉnh Túc N để chữa bệnh do trước đó bà Y đã bị tai biến mạch máu não (bị liệt, vẫn nói được nhưng không tinh táo). Ông T6 mất năm 1988 còn bà Y mất năm 2001 tại T. Khi ông T6 mất bà Y và ông L1 lo hậu sự. Khi bà Y mất ông P1 và ông L1 lo hậu sự. Khi bà M1 mất, ông T6 lấy bà Y, ông L1 cũng về theo chung sống, bà Y đã chăm sóc ông L1 như bà, bà T và ông P1. Khi còn thanh niên ông L1 vào Tỉnh Túc công tác và lập gia đình tại đó. Bà có nghe bà T kể năm 1997 bà T và ông H5 có tranh chấp diện tích đất 01ha này nên đến năm 1999 bà T mới được trồng rừng theo dự án PAM. Phần đất 01ha này bà T được chia khi có dự án PAM tuy nhiên chỉ là chia miệng mà không có giấy tờ gì. Ông T3 là người trồng cây theo dự án PAM để lấy gạo về ăn trên diện tích đất này tuy nhiên việc ông T3 trồng cây do bà T nhờ bởi thời điểm đó bà T đang bận dạy học. Năm 2003, chồng bà ông Lưu Ngọc X2 (Lô L) khai thác đá trên diện tích đất 1ha này để bán lại cho doanh nghiệp làm đường vào N. Khi chồng bà khai thác được mấy tháng, bà P, ông Nguyễn Lưu H6 (con trai bà Đ1) cản trở không cho làm bởi thấy trên phần đất này có nhiều đá để khai thác. Bà có biết việc bà Đ1 yêu cầu chia lại đất rừng nhưng lý do tại sao bà không biết. Tại đồi S, bà không biết đất của gia đình ông H5 có bao nhiêu. Đất của ông H5 ở phía dưới còn phần đất 1ha này nằm ở phía trên và được ngăn cách bởi con đường mòn tuy nhiên con đường này hiện đã rậm

rap, không sử dụng được. Phần đất 1ha này chưa có quyết định giao đất của UBND huyện H. Phần đất của ông D2, ông D, bà Đ1, ông T3, ông T8, ông L4, ông Đ có quyết định giao đất của UBND huyện H hay chưa bà không biết. Theo bà, bà T là người được nhận tiền đền bù thu hồi đất, bà P không có quyền nhận số tiền này. Việc bà L chặt cây năm 2015 cũng như việc ông T1 chặt cây năm 2019 bà đều nghe bà T kể lại. Nếu có căn cứ theo quy định pháp luật xác định bà được hưởng phần tiền bồi thường thu hồi đất và cây trên đất bà không nhận mà để lại cho bà T.

- *Bị đơn bà Phan Thị Hiền L trình bày:* Ông Hà Văn G1 là chồng bà, trước công tác tại công an tỉnh C, hiện đã nghỉ hưu. Công việc chính của bà là làm ruộng và thu mua gỗ. Việc thu mua gỗ ban đầu là tận thu nhựa thông sau đó là mua gỗ tía thưa cây thông (khai thác trắng). Bà khai thác gỗ trên địa bàn xã V từ năm 2016 chủ yếu là xóm N, Đ. Công việc của bà không liên quan đến ông G1, mọi vấn đề mua bán đều do bà. Việc mua bán cây ngày 15/11/2015 ông G1 không tham gia ký kết hợp đồng cũng như việc mua bán cây này. Trong hợp đồng mua bán cây năm 2015, các bên thỏa thuận mua bán cây thông, không tính theo cây mà tính theo mét khối (800.000 đồng/m<sup>3</sup>). Khi thỏa thuận mua bán, bà chỉ biết cây của bà P và bà P cũng không nói cây của ai. Bà đã thanh toán số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng cho bà P vào năm 2016. Theo kinh nghiệm thu mua gỗ của bà 5m<sup>3</sup> gỗ được khoảng 30 – 40 cây (đường kính khoảng 20 – 25cm). Khi bà đến lấy gỗ theo hợp đồng đã thỏa thuận, bà P đã thuê công nhân chặt. Khi thu mua gỗ, phần của cây gỗ có đường kính từ 20 – 25cm bà sẽ lấy, ngọn và cành của cây gỗ sẽ bỏ. Trong vụ án này, bà T phải khởi kiện bà chứ không phải khởi kiện ông G1. Bà đã thanh toán cho bà P số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Do vậy, trong trường hợp số cây bà mua với bà P không phải của bà P bà yêu cầu bà P trả lại bà số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng để bà trả cho chủ sở hữu của số cây đó. Bà không trí yêu cầu của bà T buộc bà thanh toán số tiền chặt cây là 133.729.000 (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H1 trình bày:* Tại đồi Sam Lang ông Nguyễn Văn H5 có diện tích đất 4,3ha. Phần đất này ông Nguyễn Văn X – bố ông H5 để lại cho ông H5 tuy nhiên không có giấy tờ gì. Diện tích đất này được thể hiện tại quyết định số: 862 QĐ/UB của UBND huyện H về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp và biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa. Sau khi được giao 4,3ha đất tại đồi Sam Lang gia đình ông quản lý phần diện tích đất này nhưng không quản lý được hết mà chỉ quản lý được một phần. Diện tích đất này chưa được chia cho các con sau khi bố mẹ ông mất. Việc ông T3 đến nhà xin bố ông nhận cây về trồng trên đất đang yêu cầu nhận tiền bồi thường này không có ai làm chứng. Ông nghe kể lại rằng đất là của gia đình ông còn cây là của ông T3. Việc gia đình ông cho ông T3 trồng cây trên đất không có giấy tờ gì. Ông căn cứ vào việc giao nhận đất năm 1998 và việc trồng rừng của ông T3 để xác định diện tích

đất 1ha đang tranh chấp nhận tiền bồi thường nằm trong diện tích 4,3ha mà bố ông đã được cấp theo quyết định của UBND huyện H. Diện tích 4,3ha theo quyết định của UBND huyện H bao gồm 1ha Sam Lang (không có số lô, khoảnh) theo hợp đồng trồng rừng năm 1998 mang tên Nguyễn Thị H3; 1ha Sam Lang (lô B, khoảnh 8) theo hợp đồng trồng rừng năm 1999 mang tên Đinh Thị D3; 1ha Sam Lang (lô B, khoảnh 8) theo hợp đồng trồng rừng năm 1999 mang tên Nguyễn Văn H1; 1ha đất đang tranh chấp nhận tiền bồi thường thu hồi đất giữa bà T và bà P; 0,3ha phần đất giáp ông Lý Quốc C5, ông M6 (đã chết); 0,5ha đất đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn T3, Nguyễn Lưu H6. Tại đồi S, gia đình ông không tranh chấp đất đai với ông T6 hay bà T. Phần diện tích đất được đề cập đến tại biên bản hòa giải ngày 22/12/2015 tại UBND xã V giữa ông và ông Nguyễn Văn T3 là phần đất trại tạm giam và hiện nay vẫn đang tranh chấp. Ông không biết trước đây đất rừng được phân chia như thế nào. Trước khi nhà nước tiến hành việc thu hồi đất để làm dự án Trại tạm giam diện tích đất thực tế gia đình ông quản lý, sử dụng là 2,3ha. Khi nhà nước thu hồi đất để làm dự án trại giam ông được cùng cơ quan chức năng xác định diện tích đất gia đình quản lý sử dụng tuy nhiên do không định hình được đất của gia đình thực tế quản lý sử dụng đến đâu nên ông đã xác định không chính xác. Tại biên bản hòa giải ngày 30/7/2018 tại UBND xã V liên quan đến tranh chấp giữa ông và ông Nguyễn Lưu H6 ông xác định ông không rõ đất của gia đình được giao đến đâu. Sau đó, chị gái ông (bà H3) mới nói lại nên ông mới xác định được diện tích đất gia đình sử dụng và khẳng định diện tích đất đang tranh chấp nhận tiền bồi thường thu hồi đất nằm trong diện tích đất 4,3ha. Tranh chấp đất giữa ông và ông T3, H6 khi có thu hồi đất của nhà nước mới xảy ra. Liên quan đến 1ha đất đang tranh chấp thu hồi nhận tiền bồi thường giữa bà T và bà P ông đã gửi đơn đến UBND xã V để tiến hành hòa giải và đã được trả lời. Tại đồi Sam Lang phần đất của ông T6 bà Y và phần đất của gia đình ông (02 quả đồi thoải xuống) liền dải (không cách nhau), đất của gia đình ông thấp hơn, phần đất đang tranh chấp cao hơn. Đồi S không có tên gọi nào khác. Diện tích đất đang tranh chấp nhận tiền bồi thường được xác định thực tế theo sơ đồ trích đo giải phóng mặt bằng là 357,4m<sup>2</sup> (thửa số 1) và 8.811,3m<sup>2</sup> (thửa số 05) ông nhất trí. Tài sản được xác định còn lại trên đất trong quá trình xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 10 cây thông, 01 cây keo (với giá trị 405.132 đồng) ông nhất trí. Ông yêu cầu được nhận tiền bồi thường thu hồi đất đối với dự án hồ K và dự án trại Tạm giam (nhận tiền bồi thường đối với phần đất bị thu hồi không tính phần tài sản trên đất).

- *Bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1 bà Vi Thị P trình bày:* Bà không biết ông Nguyễn Văn T6 và bà Hoàng Thị M1 kết hôn vào thời gian nào. Ông T6 kết hôn với bà Y khoảng năm 1953, 1954. Ông T6 mất năm 1988, bà Y mất năm 2001, ông P1 mất năm 2003 và đều không để lại di chúc. Bà Y bị tai biến mạch máu não vào tháng 4/1999. Sau đó bà Y mới vào Tỉnh Túc Nguyễn Bình ở với vợ chồng

bà. Bị Ý bị liệt nửa người không đi được nhưng vẫn nói được. Trước khi bà Ý vào Tỉnh Túc bà Ý sống một mình tại Bản Thín không ai chăm sóc. Hai vợ chồng bà vào công tác tại bệnh viện T15 từ năm 1987. Khi bà Ý mất năm 2001 vợ chồng bà là người đứng ra lo mai táng hết khoảng 10.000.000 đồng. Bà T, ông L1, bà V không ai bỏ chi phí. Khi ông T6 mất bà Ý là người lo mai táng. Năm 1989, bà T lên ở với bà Ý nhưng chỉ đi lại bình thường (sớm đi làm, tối về nhà).

Bà nghe bà Ý nói lại tại đồi Sam Lang ông N2 có 02 quả đồi, 01 quả đồi to được chia cho ông C1, ông T5, ông T7 còn 01 quả đồi nhỏ chia cho ông T6. Năm 1997, khi có dự án PAM bà Đ1 là người đứng ra chia đất bằng miệng đồi Sam Lang cho các anh chị em trong dòng họ. Phần đất mà Đ1 đứng ra chia là chia cho ông T6 tuy nhiên thời điểm đó ông T6 mất nên bà Ý là người quản lý, sử dụng. Bà Ý nói với vợ chồng bà Ý có đồi rừng thông, khi nào vợ chồng bà về hưu thì về chăm sóc. Phần đất 01ha này chưa được chia cho các con. Sau khi bà M1 chết, ông T6 kết hôn với bà Ý, ông L1 về chung sống cùng ông T6 và bà Ý nhưng theo bà nghĩ bà Ý không chăm sóc ông L1.

Văn bản di chúc thừa kế ngày 11/4/2003 của ông Nguyễn Ngọc P2 cho Nguyễn Minh T1, Nguyễn Thành L2 chỉ viết chung chung mà không đề cập đến tài sản nào cụ thể. Biên bản họp họ ngày 15/9/2005 tại nhà bà được lập do bà T dỡ 02 gian nhà của ngôi nhà hiện nay bà đang ở sát vách nhà bà Đ1 với lý do nhà của bố mẹ nên lấy 01 gian cho bà T, 01 gian cho ông L1. Giấy làm chứng đề ngày 14/9/2003 của bà Nguyễn Thị K1 (em gái ruột bà Nguyễn Thị Ý) do bà bảo bà K1 viết để làm chứng cho việc ngôi nhà xây hiện nay bà, ông T1 đang ở do vợ chồng bà xây còn đất vẫn là của ông T6, bà Ý.

Tại bản tự khai ngày 31/5/2019 bà trình bày 1/3 diện tích đất 1ha trồng là đá bởi ngay từ khi diện tích đất này được chia cho ông T6, bà Ý thì phần đất này đã là đá. Không có sự việc bà và ông Nguyễn Lưu H6 không cho ông L9 Lưu Xô khai thác đá trên diện tích đất này. Bà Đ1 có yêu cầu chia lại đất rừng bởi khi nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần đất Đồi Sam Lang, bà Đ1 thấy phần được chia vào năm 1997 ít nên yêu cầu chia lại đất nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền không chấp nhận. Bà không biết ông D2, ông D, bà Đ1, ông T3, ông T8, ông L4, ông Đ có quyết định giao đất của UBND huyện H không. Diện tích 01ha đất đang tranh chấp nhận tiền bồi thường không có quyết định giao đất của UBND huyện H.

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Ông T6 và bà Ý kết hôn năm 1954. Khi ông T6 kết hôn với bà Ý, ông L1 về cùng chung sống và bà Ý cũng chăm sóc, nuôi dưỡng ông L1. Ông T6, bà Ý không có bố mẹ nuôi, con nuôi nào hợp pháp. Khi ông T6 mất ông L1 là người lo ma chay. Khi bà Ý mất, bà, ông L1 và ông P2 lo ma chay. Năm 2015, do phần mộ của bà Ý không có người chăm sóc nên bà đã di dời ra V. Việc xây mộ cho ông T6, bà Ý do ông L1, bà và bà V đứng ra lo liệu và chi phí. Thời điểm nhà nước có dự án PAM năm 1997, các anh em trong dòng họ nộp đơn xin trồng rừng nên tiến hành việc chia diện tích đất 08ha

của ông Nguyễn Văn N2 tại đồi S. Theo biên bản họp gia đình năm 2004, 04 người trong dòng họ đi trước phát quang, định hình phần đất của gia đình và hôm sau cả 08 người mới đi chia. Diện tích đất này của dòng họ ai có đơn trồng rừng, ai có mặt thì được chia. Năm 1989, bà chuyển công tác từ B về trường tiểu học V4 (H) và chuyển về sinh sống cùng với bà Ý. Thời điểm này bà đang ly thân với chồng, không về nhà chồng sinh sống cho đến năm 1992 thì ly hôn.

Tại đồi Sam L7 (còn có tên gọi khác là Kéo C2) nhà ông H1 cũng có đất, phần đất 01ha của bà và phần đất của nhà ông H1 liền nhau tuy nhiên đất nhà bà cao hơn, đất nhà ông H1 thấp hơn và cách nhau con đường mòn. Việc đo đạc đất rừng trước đây không đo đạc cụ thể như bây giờ mà chỉ là ước lượng. Phần đất 1ha này được chia cho bà vì ông T6 đã chết năm 1988, thời điểm chia đất năm 1997 bà Ý đã 75 tuổi, ông L1, ông P2 đang công tác tại T, N còn bà V đã đi lấy chồng. Tại đồi Sam L7, ngoài đất của dòng họ ông Nguyễn Văn N2 còn có đất của các hộ khác như ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn Đ2, ông Lý Văn T11.

Năm 1997, do ông Nguyễn Văn H5 nhận nhầm 1ha đất của bà là đất của ông H5 nên mới xảy ra tranh chấp. Việc tranh chấp này đã được UBND xã V giải quyết và công nhận diện tích đất này là của bà nhưng bà không có các giấy tờ giải quyết tranh chấp này. Năm 1999, sau khi viết đơn xin trồng rừng, bà đã nhận cây con và để ông T3 trồng rừng trên đất nên hợp đồng trồng rừng mang tên ông T3. Chính vì vậy mà bà không thắc mắc khi không có quyết định giao đất của UBND huyện H.

Ngày 08/7/2004, họ N5 đã họp về rừng PAM 5322 khu đồi Sam Lang bởi năm 2003 nhà nước mở con đường vào N, ông Lô Lưu X1 xin bà khai thác đá trên diện tích đất này. Ông X1 khai thác được một thời gian thì ông H6 đào hào không cho xe đi qua nên ông X1 đã dừng lại. Sau đó, bà Đ1 đã yêu cầu chia lại đất rừng. Do bà Đ1 có yêu cầu chia lại rất rừng nên trong biên bản họp năm 2004 không có mặt bà Đ1. Phần đất ông D, ông D2, ông T8, ông L4, ông Đ, ông T3 và bà cùng làm đơn xin cấp bì đỏ rừng ngày 17/6/2005 là phần đất đã các anh em đã chia nhau năm 1997. Vào thời điểm năm 1997 khi chia đất tại nơi bà và các anh em trong dòng họ Nguyễn Văn N2 sinh sống không có tập tục chỉ chia đất cho con trai mà không chia đất cho con gái.

Quyết định số 1930 của UBND huyện H không chấp nhận việc chia lại đất rừng của bà Đ1 không có tên bà là đúng bởi khi kê khai ông T3 chỉ kê khai 0,7ha đất của ông T3 mà không kê khai 1ha này. Tài liệu bà làm căn cứ khởi kiện trong vụ án này là hợp đồng trồng rừng năm 1999 mang tên Nguyễn Văn T3. Ngoài ra, diện tích 1ha này sau khi được chia năm 1997 đã xảy ra tranh chấp giữa bà và ông H5 và đã có quyết định giải quyết của UBND xã V công nhận diện tích đất này là của bà. Ngày 22/12/2015, do ông T3 không có giấy tờ gì nên khi ông T3 tiến hành giải quyết tranh chấp với ông H5 tại UBND xã V bà đã cho ông T3 mượn hợp đồng trồng rừng ngày 15/6/1999 diện tích 1ha lô 21 khoảnh 8.

Năm 1997, Nhà nước có dự án PAM tại xã V, huyện H (nay thuộc thành phố C). Mục đích của dự án này là trồng cây phủ xanh đồi núi trọc. Dự án này nhà nước chỉ cấp cây, còn đất là của dân. Chủ trương của dự án là nếu phần đất của mình mà không trồng rừng thì nhà nước sẽ lấy lại và giao lại cho người khác trồng nhưng thực tế thì trường hợp này không xảy ra tại V. Thời điểm đó, bà đã nộp đơn đến trưởng xóm để xin trồng rừng tuy nhiên hiện nay bà không có tài liệu nào để chứng minh việc bà nộp đơn xin trồng rừng. Khi trồng cây lớn được 03 tháng phổ cập viên sẽ nghiệm thu, việc trồng cây đã hoàn tất, cây phát triển tự nhiên, chỉ thỉnh thoảng phát những dây leo bám vào cây. Thời điểm bà viết đơn xin trồng rừng bà sống cùng bà Ý và đang công tác tại trường tiểu học V4. Do điều kiện công tác, bà Ý là người nhận cây trồng với phổ cập viên và bà Ý bảo với bà để cho ông T3 trồng rừng trên đất nên hợp đồng trồng rừng năm 1999 mang tên ông T3 thuận tiện cho việc trồng cây và lấy gạo về ăn.

Theo sổ cấp phát lương thực mang tên chủ hộ Nguyễn Văn T3 ngày 09/6/1999 gồm 1.500 cây thông, 1.000 cây sao mộc, 500 cây keo tuy nhiên khi nhận không có cây sao mộc, chỉ có 1 ít cây keo còn lại là cây thông. Theo sổ cấp phát lương thực mang tên chủ hộ Nguyễn Văn T3 ngày 09/6/1999 thể hiện sơ đồ vị trí đất trồng. Vị trí 1ha đất trồng cây này phía Tây giáp ông Nguyễn Văn Đ, phía Nam giáp bà Nguyễn Thị B, ông Lý Văn T11 (bà T12), phía Bắc giáp ông Nguyễn Văn T3, phía Đông giáp ông Nguyễn Văn H5. Tại bản tự khai đơn khởi kiện về việc rừng đồi bị UBND thành phố C thu hồi làm trại tạm giam công an tỉnh C đề ngày 16/12/2019 những giấy tờ, sổ sách mà ông T3 giao cho bà là sổ gạo và hợp đồng trồng rừng.

Cũng tại bản tự khai này, bà trình bày nội dung bà P cấu kết với Hà Văn G1 (Phan Thị Hiền L) chặt gỗ thông đem bán với diện tích 0,6ha (6000m<sup>2</sup>) đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà cụ thể là chi cục kiểm lâm xử phạt do không chứng minh được nguồn gốc khai thác. Văn bản này do hạt kiểm lâm thành phố lập do cây không được phép khai thác với sự chứng kiến của UBND xã V gồm Lưu Minh D4 (phó chủ tịch xã), Hà Vũ M7 (địa chính xã), Nguyễn Cảnh B1 (trưởng xóm) và đại diện hạt kiểm lâm thành phố tuy nhiên bà không có biên bản này. Tại bản tự khai này bà cũng thể hiện nội dung 2.500 cây + 2500 cây = 5.000 cây bởi 2.500 cây bà trồng và 2.500 cây được tận thu sau khi nhà nước trả tiền bồi thường.

Số cây ông G1 chặt của bà là 695 cây vào tháng 11/2015. Khoảng 1,2/2016 (âm lịch) bà cùng con bà và ông Nguyễn Văn Đ đi đếm gốc cây đã bị chặt này tuy nhiên không lập biên bản gì. Khi bà thực hiện việc kiểm đếm 695 cây này chưa có thông báo thu hồi đất để thực hiện công trình hồ K. Số cây 695 bị chặt này nằm phần ít trên đất hồ K còn phần nhiều nằm trên đất trại tạm giam. Số cây được kiểm đếm theo dự toán hồ K (58 cây) là số cây còn lại trên diện tích 306,4m<sup>2</sup> theo thông báo thu hồi đất hồ K. Giá trị của 58 cây này đã nằm trong số tiền yêu cầu nhận bồi thường thu hồi đất đối với hồ K. Kích thước 695 cây thông ông G1 đã chặt bà



dùng thước để đo góc tuy nhiên bà cũng không lập văn bản nào. Còn đơn giá để tính bà căn cứ vào đơn giá của dự án trại tạm giam công an tỉnh C ví dụ: 05 cây thông fi 300, h = 6m có giá bồi thường là 1.958.418 đồng thì 01 cây thông fi 300, h = 6m có giá là 391.000 đồng; cây thông fi 200, h= 4m bà cũng tính giá tương đương với cây thông fi 200, h= 5m. 695 cây thông hiện nay đã mục nát. Tại bản tự khai, khai thêm không đề ngày, tổng số cây bị chặt là 1.667 cây gồm 695 cây ông G1 đã chặt, dự án hồ K 58 cây, dự án trại tạm giam tỉnh 914 cây. Tại bản tự khai về việc tranh chấp tiền giải phóng mặt bằng không đề ngày, số cây ở trên đồi còn lại (0,4ha) là 831 cây; số cây trên đất đã chặt là 0,6ha. 831 cây này bà đã đi đếm lại số cây to trước khi kiểm đếm trại tạm giam công an tỉnh C. Dự án Trại tạm giam công an tỉnh tiến hành kiểm đếm tài sản trên đất 02 lần, tháng 5/2018 tiến hành kiểm đếm lần thứ nhất chỉ có tên bà sau đó bà P có đơn tranh chấp nên đã tiến hành kiểm đếm lần 2 vào tháng 10/2018. Sau khi có thông báo thu dọn tài sản trên đất, ngày 30/8/2019 bà và ông Đặng Văn N4 lập giấy mua bán gỗ rừng trồng, gỗ vườn nhà với tổng số cây 914 cây với giá tiền mỗi cây là 70.000 (bảy mươi nghìn) đồng. Số tiền 70.000 đồng này là số tiền thực tế các bên thỏa thuận mua bán. Việc mua bán cây với ông N4 chỉ có giấy mua bán nhưng thực tế chưa chặt để bán. Ông T1 là người chặt số cây 914 tuy nhiên tại bản làm việc ngày 04/9/2019 không có chữ ký của ông T1 bởi ông T1 là người trực tiếp chặt cây nhưng khi cơ quan chức năng làm việc không có mặt T1 mà chỉ có đội chặt cây.

Giấy chứng nhận về việc lấy cây thông, cây củi ở đồi Sam Lang của bà Phương Thị N1, Đoàn Thị U do bà là người trực tiếp viết. Trước khi viết bà cũng trao đổi nội dung với bà N1 và bà U và sau đó họ đã ký xác nhận vào giấy đó. Giấy xác nhận của bà Nguyễn Thị D1 do bà D1 viết.

***Tại phiên tòa sáng ngày 20/6/2023:***

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Việc ông T3 trồng cây trên đất hộ chỉ được trả bằng gạo mà không trả bằng gì khác. Ông T3 đã có giấy ủy quyền cho bà khi giao lại cây và giấy tờ. Phần đất 1ha bà chưa được nhận quyết định nên chỉ biết không có quyết định. Trước khi bà Ý chết bà Ý không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai. Số tiền bồi thu hồi đất đã có tiền cây còn số tiền bà yêu cầu ông T1 phải trả là số tiền được tận thu cây. Số tiền 133.729.000 (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng bà yêu cầu bà L thanh toán bởi cây này bà trồng nên bà được quyền yêu cầu. Năm 2015, bà P và bà L có hợp đồng mua bán cây tuy nhiên bà không yêu cầu bà P phải thanh toán số tiền trên mà bà yêu cầu bà L bởi bà L là người chặt cây. Bà vẫn giữ nguyên ý kiến là khởi kiện bà L. Số tiền 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng của 04 xe củi mà bà yêu cầu bà P phải thanh toán là số ngọn, cành của 695 cây bà L đã chặt. Ông T1, ông L2 con của bà P là người đi lấy số ngọn, cành này về. Bà không có tài liệu nào chứng minh cho yêu cầu này. 58 cây được kiểm đếm đối với dự án hồ K vào tháng 6/2016 ông T1 đã mang về nhà bà không yêu cầu mà đã được tính trong tiền bồi thường thu hồi đất của dự án hồ K. Diện tích đất đang tranh chấp nhận tiền bồi thường

được xác định thực tế theo sơ đồ trích đo giải phóng mặt bằng là 357,4m<sup>2</sup> (thửa số 1) và 8.811,3m<sup>2</sup> (thửa số 05) bà nhất trí. Tài sản được xác định trên đất trong quá trình xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 10 cây thông, 01 cây keo (giá trị 405.132 đồng) bà nhất trí. Số cây thông, keo còn lại trên đất bà lấy và số tiền 405.132 (bốn trăm linh năm nghìn một trăm ba mươi hai) đồng được trừ vào số tiền 63.980.000 (sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng bà đang yêu cầu ông T1 phải thanh toán cho bà. Số tiền hỗ trợ 105.152.960 (một trăm linh năm triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi) đồng tại thời điểm bà khởi kiện chưa có nên bà đã yêu cầu sau đó. Quyết định số 1545 ngày 9/7/2020 số tiền hỗ trợ là 116.492.960 (một trăm mười sáu triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi) đồng bà không có ý kiến gì.

Năm 1997, khi các anh em trong dòng họ chia đất có xác định ranh giới của các hộ. Tiền bồi thường trại tạm giam tổng cộng là 99.663.324 (chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm hai mươi tư) đồng trong đó đất là 58.496.306 (năm mươi tám triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm linh sáu) đồng, hoa màu trên đất là 41.167.018 (bốn mươi một triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm mười tám) đồng. Bà khẳng định số cây bà trồng 2.500 cây còn sống đến 80% bởi số cây đó khi trồng được dài đều trên 1ha, số cây phát triển và đều như nhau. Bà không có căn cứ nào để chứng minh bà L là người chặt cây bởi bà không nhìn thấy. Việc kiểm đếm 695 cây cũng không có cơ quan chuyên môn nào mà do bà tự đếm cùng các con và ông Nguyễn Văn Đ và cũng không có văn bản nào ghi lại việc kiểm đếm. Bà đưa ra yêu cầu khởi kiện đối với bà L, ông T1, bà P bởi tất cả số cây trên đất bà là người trồng nhưng bà không được thu cây nào.

- *Bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1 bà Vi Thị P trình bày:* Bà được bán cho bà L theo hợp đồng mua bán cây tháng 11/2015 5m<sup>3</sup> chứ không phải 695 cây như bà T trình bày. Việc bà bán cây cho bà L thời điểm đó đã có thông báo thu hồi đất chứ chưa có quyết định thu hồi đất đối với dự án hồ K. Việc lập biên bản xác minh ngày 22/6/2016 của Sở N8 chỉ có bà và những người trong tổ xác minh. Tổng số 125 cây trong văn bản này do tổ xác minh đếm gốc số cây đã bị chặt mà không đo kích thước của các gốc cây đã bị chặt. Bà không có ý kiến gì liên quan đến 125 cây được xác định trong biên bản làm việc của Sở N8 cũng như số m<sup>3</sup> gỗ bà đã bán cho bà L. Thời điểm bà bán cây cho bà L, bà Vi Thị M3 cũng thu mua cây tại khu vực đó và đã bị xử phạt hành chính. Số tiền 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng bà T yêu cầu bà thanh toán bà không nhất trí bởi thời điểm đó số ngọn và cành đó ngoài bà lấy còn những hộ dân khác cũng lấy. Thời điểm 2016 đó không có ai thu mua ngọn cây, cành để phục vụ việc sấy thuốc lá. Diện tích đất đang tranh chấp nhận tiền bồi thường được xác định thực tế theo sơ đồ trích đo giải phóng mặt bằng là 357,4m<sup>2</sup> (thửa số 1) và 8.811,3m<sup>2</sup> (thửa số 05) bà nhất trí. Tài sản được xác định trên đất trong quá trình xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 10 cây thông, 01 cây keo (giá trị 405.132 đồng) bà nhất trí và số cây thông, keo còn lại

trên đất bà không lấy. Số tiền 4.000.000 đồng bà sẽ tự thỏa thuận với bà L. Diện tích 1ha trồng rừng bên thừa thì sẽ có cây to, bên dầy sẽ có những cây bé. Khi bà L mua cây không phải chặt  $\frac{1}{2}$  đôi mà bà L chọn những cây to. Số tiền bán cây bà đã nhận cụ thể như sau: số tiền 4.000.000 đồng với bà L và 30.000.000 đồng tiền bán cây cho ông D5 ở H. Ngoài ra, bà không được bán cây lần nào nữa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:* Ngoài 03 hợp đồng trồng rừng mang tên Đinh Thị D3, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Văn H1 không còn hợp đồng trồng rừng nào khác. Biên bản hòa giải ngày 30/7/2018 tại UBND xã V về việc tranh chấp đất rừng giữa ông Nguyễn Lưu H6 và ông ghi nhận diện tích gia đình ông quản lý và sử dụng 15.789m<sup>2</sup> là không chính xác. 01ha đất đang tranh chấp nằm trong quyết định 826 của UBND huyện H, gia đình ông quản lý phần đất này là quản lý ông T3 - người đã đến gặp ông H5 để xin trồng rừng còn gia đình ông sử dụng phần đất này do ông T3 trồng cây trên đất.

***Tại phiên tòa chiều ngày 27/6/2023:***

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Sau khi trồng rừng bà xác định được 80% cây to còn sống tuy nhiên bà không có tài liệu gì chứng minh. Bà rút yêu cầu được nhận tiền bồi thường thu hồi đất đối với dự án hồ K năm 2016. Tại phiên tòa ngày 19/6/2023, bà trình bày số cây 695 cây nằm trên cả đất bị thu hồi làm đường hồ K và đất thu hồi trại tạm giam tuy nhiên bà không xác định được cụ thể bao nhiêu cây nằm trên đất hồ K, bao nhiêu cây nằm trên đất Trại tạm giam. 695 cây bà L đã chặt ngay sau khi lập hợp đồng mua bán cây với bà P (trong tháng 11/2015) và thời điểm đó chưa có thông báo thu hồi đất hồ K. Việc kiểm đếm đối với hồ K diễn ra khoảng tháng 6,7/2016. Việc kiểm đếm này bà được tham gia. Bảng dự toán thu hồi dự án hồ K bà có được do trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng thành phố cung cấp. 58 cây được kiểm đếm trên dự toán hồ K là số cây còn lại trên diện tích 306,4m<sup>2</sup> bị thu hồi còn số cây trước đó bị chặt chính là 695 cây bà P bán cho bà L. 58 cây đã được kiểm đếm đã bị Nguyễn Thanh L10 chặt. Trên diện tích đất 306,4m<sup>2</sup> bị thu hồi của hồ K bà không xác định được có bao nhiêu cây thông trước khi tiến hành việc kiểm đếm. Bà không nhất trí với biên bản làm việc ngày 22/6/2016 của Sở N8 xác định số cây đã bị chặt tổng cộng là 125 cây vì không trùng khớp với số cây mà bà P đã bán cho bà L. 5m<sup>3</sup> cây bà P đã bán cho bà L không thể nào chỉ có 20-25 cây. Sau khi bà khởi kiện, ngày 10/5/2020 bà khởi kiện bổ sung đối với ông Nguyễn Minh T1 phải thanh toán cho bà số tiền 63.980.000 (sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng do đã chặt 914 cây. Việc ông T1 chặt số cây trên là tận thu số cây mà nhà nước để lại cho dân tự thu dọn tài sản trên đất theo thực tế tại địa phương nên bà mới khởi kiện bổ sung. Bà V không nhận phần tiền bồi thường thu hồi đất và cây trên đất mà chuyển cho bà bà sẽ nhận và tự nguyện chịu án phí của phần đó. Diện tích đất 48,5m<sup>2</sup> theo thông báo số 139/TB-UBND ngày 27/6/2016 về việc thu hồi đất để thực hiện giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Hồ Khuổi K, xã V là diện tích đất đã thu hồi của ông L1 và đã nhận tiền bồi thường không liên quan đến

diện tích đất hồ K trong vụ án này. Khi tiến hành kiểm đếm tài sản đối với dự án Trại tạm giam vào ngày 04/10/2018 có 914 cây thông. Đến khi có thông báo thu dọn tài sản vào tháng 9/2019 vẫn còn nguyên số cây đó bởi khi lập hợp đồng mua bán cây với ông N4 bà và ông N4 đã đi đếm số cây và đánh dấu bằng việc lấy dây dứa khoanh từng gốc. Tuy nhiên, bà không có văn bản nào để chứng minh 914 cây đã tiến hành kiểm đếm ngày 04/10/2018 và 914 cây thông đi kiểm đếm với ông N4 là một.

- *Bị đơn bà Phan Thị Hiến L11 trình bày:* Bà khẳng định 01 xe gỗ được 5m<sup>3</sup> gỗ với khoảng 30 - 40 cây. Phần cây bà mua với bà P nằm trên diện tích đất của hồ K. Thời điểm bán cây cho bà bà P nói là nhà nước lấy đất nên có nhu cầu bán cây. Bà Vi Thị M3 thu mua cây và đã bị xử phạt hành chính 01 xe gỗ trước thời điểm bà mua cây với bà P. Đối với số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng, tại phiên tòa sáng ngày 19/6/2023 bà yêu cầu bà P trả lại để bà trả cho chủ sở hữu tuy nhiên tại phiên tòa chiều ngày 19/6/2023 bà P có ý kiến sẽ thỏa thuận với bà liên quan đến số tiền này. Do vậy, bà và bà P sẽ tự thỏa thuận với nhau. Bà P là người chặt cây đã bán cho bà. Bà T yêu cầu giá trị của mỗi cây là 391 đồng trong khi đó giá thực tế mua bán thời điểm đó chỉ là 70.000 đồng/cây. Bà T yêu cầu bà thanh toán số tiền 133.729.000 (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng là không có cơ sở.

- *Bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1 bà Vi Thị P trình bày:* Bà chặt cây bán cho bà L11 vào đầu năm 2016. Việc bà bán cây cho bà L11 diễn ra trước thời điểm kiểm đếm đối với đất bị thu hồi hồ K. Bà Vi Thị M3 mua cây với ông L5 trước khi bà bán cây cho bà L11. Bà cũng không biết tại sao biên bản làm việc ngày 22/6/2016 của Sở N8 lại xác định được số cây bà bán cho bà L11 là 102 cây. Số cây bà bán cho bà L11 nằm trên đất hồ K, không nằm trên đất bị thu hồi để làm Trại tạm giam. Số cây bán cho ông D5 không có hợp đồng, bà và ông T1 là người bán, bán theo cây và chọn cây khi bán. Khi bán xong bà và ông T1 mỗi người cầm 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng này là số tiền bán cây tận thu. Thời điểm ông T1 chặt cây để bán trên đất vẫn còn cây. Diện tích đất 48,5m<sup>2</sup> theo thông báo số 139/TB-UBND ngày 27/6/2016 về việc thu hồi đất để thực hiện giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Hồ Khuổi K, xã V là diện tích đất lúa không liên quan đến diện tích đất đang tranh chấp. Bà không có ý kiến gì về việc bà T rút yêu cầu khởi kiện được nhận tiền đền bù thu hồi đất đối với dự án hồ K và không nhất trí với yêu cầu của bà T buộc bà thanh toán tiền chặt cây vào năm 2016 là 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng.

- *Bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P1 ông Nguyễn Minh T1 trình bày:* Việc mua bán cây với ông D5 không có hợp đồng, ông và mẹ ông bà P cùng bán. Việc mua bán là bán theo cây và chọn cây. Ông D5 trả tiền tại nhà ông và khi đó mẹ ông cũng có mặt nên mỗi người cầm 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Số tiền

15.000.000 (mười lăm triệu) đồng này là số tiền bán cây tận thu. Thời điểm ông chặt cây để bán trên đất vẫn còn cây. Ông không có ý kiến gì về việc bà T rút yêu cầu khởi kiện được nhận tiền đền bù thu hồi đất đối với dự án hồ K và không nhất trí yêu cầu của bà T buộc ông phải thanh toán số tiền 63.980.000 (sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 30/6/ của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã căn cứ Căn cứ Điều 213, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 620, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện được nhận tiền bồi thường thu hồi đất dự án Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C của bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T được nhận tiền đền bù thu hồi đất là 49.831.662 (bốn mươi chín triệu tám trăm ba mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi hai) đồng theo quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của UBND thành phố C về việc phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để GPMB thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C (đợt 1) (đối với 02 trường hợp đang tranh chấp). Bà Nguyễn Thị T được quyền đến Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng – UBND thành phố C nhận số tiền trên.

Ông Nguyễn Duy L1 được nhận tiền đền bù thu hồi đất là 24.915.831 (hai mươi tư triệu chín trăm mười lăm nghìn tám trăm ba mươi một) đồng theo quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của UBND thành phố C về việc phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để GPMB thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C (đợt 1) (đối với 02 trường hợp đang tranh chấp). Ông Nguyễn Duy L1 được quyền đến Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng – UBND thành phố C nhận số tiền trên.

Bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Thành L2, bà Nguyễn Hồng L3 mỗi người được nhận tiền đền bù thu hồi đất là 6.228.957 (sáu triệu hai trăm hai mươi tám nghìn chín trăm năm mươi bảy) đồng theo quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của UBND thành phố C về việc phê duyệt phương án và

dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để GPMB thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C (đợt 1) (đối với 02 trường hợp đang tranh chấp). Bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Thành L2, bà Nguyễn Hồng L3 được quyền đến Trung tâm phát triển quỹ đất và giải phóng mặt bằng – UBND thành phố C nhận số tiền trên.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Phan Thị Hiền L thanh toán số tiền chặt cây là 133.729.000 (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Vi Thị P thanh toán tiền chặt cây là 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Nguyễn Minh T1 phải thanh toán số tiền 63.980.000 (sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Duy L1 được hưởng số tiền cây là 8.601.283 (tám triệu sáu trăm linh một nghìn hai trăm tám mươi ba) đồng.

Bà Nguyễn Thị T được hưởng số tiền cây là 16.797.434 (mười sáu triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi tư) đồng.

Bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Thành L2, bà Nguyễn Hồng L3 mỗi người được hưởng số tiền cây là 2.150.320 (hai triệu một trăm năm mươi nghìn ba trăm hai mươi) đồng.

Bà Vi Thị P phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Duy L1 số tiền là 8.601.283 (tám triệu sáu trăm linh một nghìn hai trăm tám mươi ba) đồng.

Ông Nguyễn Minh T1 phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Thành L2, bà Nguyễn Hồng L3 mỗi người số tiền là 2.150.320 (hai triệu một trăm năm mươi nghìn ba trăm hai mươi) đồng.

Bà Vi Thị P và ông Nguyễn Minh T1 phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 16.797.434 (mười sáu triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi tư) đồng trong đó ông Nguyễn Minh T1 thanh toán 8.549.040 (tám triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn không trăm bốn mươi) đồng, bà Vi Thị P thanh toán cho bà Nguyễn Thị T 8.248.397 (tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn ba trăm chín mươi bảy) đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện được nhận tiền bồi thường thu hồi đất hồ K năm 2016 với số tiền 6.226.464 (sáu triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi tư) đồng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (do nguyên đơn rút yêu cầu).

6. Xác nhận ông Nguyễn Minh T1, bà Vi Thị P mỗi người đã được nhận số tiền 2.150.320 (hai triệu một trăm năm mươi nghìn ba trăm hai mươi) đồng từ số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng ông Nguyễn Minh T1, bà Vi Thị P đã nhận từ ông Đàm Thế D6.

7. Khoản tiền hỗ trợ 105.152.960 (một trăm linh năm triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi) đồng theo bảng tổng hợp giá trị bồi thường hỗ trợ Dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C (các trường hợp gia đình tranh chấp) bà Nguyễn Thị T yêu cầu Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

8. Kiến nghị UBND thành phố C xem xét lại quyết định giao đất cho ông tại quyết định số 862 QĐ/UB ngày 01/8/1998 về việc giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp của UBND huyện H, tỉnh Cao Bằng cho ông N5 – Huyền theo đúng thực tế sử dụng đất.

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và thẩm định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị T phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.350.000 (một triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Duy L1 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 675.000 (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng và phải thanh toán số tiền này cho bà Nguyễn Thị T.

Bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Thành L2 và bà Nguyễn Hồng L3 mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 168.750 (một trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi) đồng và phải thanh toán số tiền này cho bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyên đơn Nguyễn Thị T, bị đơn bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H1 có đơn kháng cáo không nhất trí đối với bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- **Nguyên đơn Nguyễn Thị T** trình bày nội dung kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 30/6/2023, giữ nguyên các ý kiến như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xử cho bà được nhận toàn bộ số tiền bồi thường khi thu hồi đất là 105.889.788 đồng và yêu cầu Tòa án giải quyết khoản tiền hỗ trợ Dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam Công an tỉnh C là 105.152.960; Buộc bà Phan Thị Hiền L phải thanh toán số tiền chặt cây cho bà là 133.729.000; buộc bà Vi Thị P thanh toán tiền chặt cây là 16.000.000; Ông Nguyễn Minh T1 phải thanh toán cho cho bà số tiền 63.980.000 đồng.

- **Bị đơn Vi Thị P:** Không nhất trí với nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H1** có ý kiến bằng văn bản cho rằng: Phần đất tranh chấp đã bị thu hồi nằm hoàn toàn trong lô đất số 48 khoảnh 5 mà gia đình ông đã được nhà nước giao đất, do vậy không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cho gia đình được nhận tiền bồi thường đất đối với dự án hồ K và dự án trại tạm giam.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tố tụng của bị đơn, tự ý loại trừ tư cách bị đơn khi nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Hà Văn G1. Tòa căn cứ vào yêu cầu xác định lại tư cách bị đơn trong vụ án của nguyên đơn là bà Phan Thị Hiền L không phải ông Hà Văn G1 như theo đơn khởi kiện và đưa bà Phan Thị Hiền L vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong giai đoạn xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 5, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm số 39/2023/DSST ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

*Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Về xác định tư cách bị đơn: Theo đơn khởi kiện không ghi ngày gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng theo Công văn đến số 169 ngày 22/3/2019 và đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T xác định ông Hà Văn G1 (chồng bà Phan Thị Hiền L) là bị đơn và yêu cầu ông G1 phải bồi thường (695 cây thông) trị giá là 133.729.000. Quá trình giải quyết vụ án Bà T, ông G1 bà L đều xác định ông G1 không liên quan đến việc mua bán cây, không phải là người gây thiệt hại cho bà T, bà Phan Thị Hiền L mới là người trực tiếp hợp đồng mua bán cây với bà Vi Thị P. Do vậy, bà T xác định lại bị đơn là Phan Thị Hiền L (vợ của ông Hà Văn G1).

Khi xác định lại tư cách bị đơn bà Nguyễn Thị T không có đơn khởi kiện bổ sung đối với bị đơn Phan Thị Hiền L mà chỉ có ý kiến thay đổi bằng văn bản, cụ thể: Tại Biên bản làm việc ngày 11/5/2023 bà T xác định bà L là bị đơn; Bà L



xác nhận bà là người chặt cây và ông G1 cũng xác nhận ông không biết việc bà L là vợ ông có hợp đồng mua bán cây với bà Vi Thị P. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng đã thay đổi tư cách bị đơn theo yêu cầu của nguyên đơn mà không thực hiện chặt chẽ các quy định tại Điều 5, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc đưa bà Phan Thị Hiền L vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn là có căn cứ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn Phan Thị Hiền L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H1 vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 và 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H1 nộp trong thời hạn luật định, đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Như vậy đơn kháng cáo của bà T, ông H1 là hợp lệ, Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1 có đơn kháng cáo nộp quá thời hạn luật định, cấp phúc thẩm xét kháng cáo quá hạn và không chấp nhận theo quyết định số 01/2023/QĐ-PT ngày 03/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

[3] Xét kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H1:

- Bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 39/2023/DSST ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Bản án tuyên tiền đền bù chia cho cả 4 người con của ông T6 bà Y đều được hưởng bà không nhất trí; T13 không thỏa đáng đối với việc chặt cây của ông Nguyễn Minh T1 và bà Phan Thị Hiền L. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại.

- Ông Nguyễn Văn H1 kháng cáo cho rằng phần đất đang tranh chấp giữa bà T và bà P, hiện nay đã bị thu hồi làm dự án hồ K và dự án trại tạm giam nằm hoàn toàn trong lô số 48, khoảnh 5 tại S mà gia đình ông đã được UBND huyện H giao đất theo Quyết định số 862/QĐ-UB ngày 01/8/1998. Do vậy, ông H1 kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho ông được nhận tiền bồi thường phần đất đã bị thu hồi.

#### **Hội đồng xét xử xét thấy:**

[3.1]. Về nguồn gốc đất: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, qua xác minh cũng như các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cấp sơ thẩm đã nhận định:

Diện tích 01ha đất đang tranh chấp nhận tiền bồi thường nằm trong diện tích 07- 08ha đất tại đồi Sam Lang có nguồn gốc của dòng họ N5 (Nguyễn Văn N2) để lại. Năm 1997, Nhà nước có dự án PAM – 5322. Đây là dự án giao cây cho các hộ trồng rừng nhằm mục đích phủ xanh đồi núi trọc thông qua hợp đồng trồng rừng PAM. Theo dự án PAM những người có đất nhận cây về trồng với dự

án. Nếu phần đất của mình mà không trồng rừng theo dự án thì nhà nước sẽ lấy và giao lại cho người khác trồng rừng. Việc trồng rừng nhằm mục đích lấy gạo về ăn. Cùng với thời điểm dự án PAM, dòng họ ông Nguyễn Văn N2 do bà Đ1 (con gái ông C1) chủ trì việc chia đất của dòng họ để nhận cây trồng trên đất với dự án. Việc chia đất của các anh em trong dòng họ là chia quạ, không đo đạc chính xác và cụ thể như sau: ông D2 0,7ha, ông D 0,7ha, ông T3 0,7ha, ông T8 1,9ha, ông L4 01ha, ông Đ 0,9ha, bà T 01ha, bà Đ1 0,7ha. Việc chia đất này sau đó được thể hiện tại biên bản họp về rừng PAM 5322 khu đồi Sam Lang của họ Nguyễn (Nguyễn Văn N2) ngày 08/7/2004.

Qua xác minh với những anh em của bà T trong dòng họ N5 (ông Nguyễn Văn N2) tại thời điểm được chia đất gồm ông D, ông T3, ông Đ, bà Phương Thị N1 (vợ ông T8), bà Đoàn Thị U (vợ ông L4) thì những người này đều xác nhận phần đất 01ha tại đồi Sam Lang đang tranh chấp nhận tiền bồi thường giữa bà T và bà P thực tế là phần đất ông T6 và bà Y được chia từ tổ tiên. Tuy nhiên, thời điểm chia đất của dòng họ N5 (năm 1997) ông T6 đã chết, bà Y già yếu và chung sống với bà T, còn ông L1, ông P1 sinh sống tại T, N nên mới có việc ghi nhận bà T được chia 01ha đất trong biên bản về rừng PAM 5322 khu đồi Sam Lang của họ Nguyễn (Nguyễn Văn N2) ngày 08/7/2004. Diện tích đất 01ha này cũng được những người sinh sống lâu năm ở khu vực Bản T cụ thể là ông Nguyễn Văn Đ2 xác nhận là đất của ông T6 được chia từ tổ tiên.

Tại phiên tòa ngày 19/6/2023, bà T trình bày “diện tích đất này của dòng họ ai có trồng rừng, ai có mặt thì được chia”. Lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của ông D về việc khi chia đất có mặt bà Y. Bà T thời điểm đó tuy sinh sống với bà Y nhưng công tác xa nhà. Bà Đ1 với tư cách là con cả của ông Nguyễn Văn C1 đã đứng ra chia đất của dòng họ N5 vào năm 1997 cũng như là người đã có đơn yêu cầu chia lại đất rừng của dòng họ vào năm 2005 đã khẳng định việc chia đất này là chia theo đầu hộ trong dòng họ Nguyễn Văn N2 cụ thể nhánh ông C1, nhánh ông T6, nhánh ông T5, nhánh ông T7. Việc chia đất của dòng họ theo đầu hộ cũng được thừa nhận bởi ông D, bà N1, bà U và phù hợp với quyết định số: 1930/QĐ-UBND ngày 22/12/2006 của UBND huyện H bác nội dung đơn đề nghị của bà Đ1 đề nghị chia lại đất rừng Sam Lang theo hàng thừa kế thành 04 suất.

Đối với hợp đồng trồng rừng PAM – 5322 ngày 15/6/1999 giữa ban Q1 – 5322 huyện H và ông T3 với diện tích 01ha tại Sam Lang, qua xác minh tại UBND xã V, thành phố C xác định theo sổ tổng hợp giao đất lâm nghiệp xã V, H 1999 và bản đồ giao đất nông nghiệp xã V, H, Cao Bằng 1999 không có lô 21, khoảnh 8 như trong hợp đồng trồng rừng mà Ban Q1 – 5322 huyện H đã cấp cho gia đình ông T3. Diện tích đất này, bà T cho rằng có tranh chấp giữa bà và ông H5 vào năm 1997 và đã được UBND xã V giải quyết và xác định diện tích đất này bà là người có quyền quản lý và sử dụng tuy nhiên đây chỉ là lời trình bày của bà và bà cũng không giao nộp được các tài liệu liên quan đến việc giải quyết tranh chấp

đất đai năm 1997 này. Bản thân ông H1 – con trai ông H5 cũng xác nhận không có việc tranh chấp. Việc bà P trình bày bà Y có nói với bà khi nào nghỉ hưu thì về chăm sóc rừng cây thông tại đồi Sam Lang để lấy củi cũng không có căn cứ bởi thời điểm đó bà Y sức khỏe đã yếu (bị tai biến mạch máu não) đồng thời việc bà Y nói như vậy với bà P cũng không có người làm chứng.

Diện tích đất 01ha này từ thời điểm bà Y mất năm 2001 vẫn được sử dụng để trồng cây thông mà không có tranh chấp nào xảy ra. Đến năm 2016 khi có thông báo thu hồi đất làm đường vào hồ K và năm 2018 thu hồi đất để làm Trại tạm giam công an tỉnh mới phát sinh tranh chấp giữa bà T và bà P. Đến khi Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng thụ lý vụ án năm 2019 và tiến hành hòa giải nhiều lần thì tại biên bản làm việc ngày 25/8/2022 ông H1 mới có ý kiến phần đất 01ha này nằm trong diện tích 4,3ha, lô 48, khoảnh 5 của gia đình ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Hải V1, ông Nguyễn Công H2, bà Nguyễn Thị H3 (tất cả là con của ông Nguyễn Văn H5 – bà Đinh Thị D3) đều cho rằng diện tích 1ha đất đang tranh chấp tiền bồi thường giữa bà T, bà P thuộc lô số 48, khoảnh 5, diện tích 4,3ha theo quyết định số 862/QĐ/UB ngày 01/8/1998 của UBND huyện H về giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp cấp cho ông H5.

Theo biên bản xác minh ngày 03/8/2022, ngày 1/6/2023 tại UBND xã V xác định: Theo tờ bản đồ Giao đất lâm nghiệp (GĐLN) năm 2004, bản đồ lâm nghiệp số hóa năm 2006 (tờ số 01), phần đất trong vụ án đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T và bà Vi Thị P (diện tích theo bản đồ giải phóng mặt bằng  $9.117,7m^2$ ) nằm trong thửa đất số 241, diện tích  $21.000m^2$  và thửa đất số 242, diện tích  $59.200m^2$  trong đó diện tích đất nằm trong thửa đất số 241 là  $1.083,9m^2$ , diện tích đất nằm trong thửa đất số 242 là  $8.490,8m^2$ . Phần đất này nằm trong lô số 48, khoảnh 5, diện tích 4,3ha theo sổ tổng hợp giao đất lâm nghiệp – xã V, huyện H năm 1998. Lô số 48, khoảnh 5 theo quyết định số 826/QĐUB ngày 01/8/1998 của UBND huyện H, tỉnh Cao Bằng nằm trên thửa đất số 241 (diện tích  $21.000m^2$ ) và thửa đất số 242 (diện tích  $59.200m^2$ ). Diện tích của lô 48, khoảnh 5 trên thửa đất số 241 và thửa đất số 242 cụ thể là bao nhiêu không thể xác định được. Theo sổ mục kê đất xã V năm 2004, thửa đất số 241, diện tích  $21.000m^2$ , loại đất R.Tn.P và thửa đất số 242, diện tích  $59.200m^2$ , loại đất R.Tn.P chưa có người đứng tên chủ sử dụng.

Tại công văn số: 1255/UBND-TNMT ngày 30/5/2023 của UBND thành phố C và biên bản làm việc ngày 5/6/2023 với Phòng tài nguyên và môi trường thành phố C xác định được: Vị trí 01ha đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T và bà Vi Thị P (theo bản đồ trích đo giải phóng mặt bằng là diện tích  $306,4m^2$  đất để làm đường chở vật liệu xây dựng công trình hồ K và  $9.168,7m^2$  đất để thực hiện công trình Trại tạm giam công an tỉnh C) có một phần diện tích đất nằm trong lô số 48, khoảnh 5, diện tích 4,3ha tại đồi Sam Lang mang tên Nguyễn H5 được

UBND huyện H, tỉnh Cao Bằng giao đất tại Quyết định số 862/QĐ/UB ngày 01/8/1998 về giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp và một phần diện tích đất lâm nghiệp chưa giao cho hộ gia đình nào. Phần diện tích đang tranh chấp nằm trong lô số 48, khoảnh 5 là phần rất nhỏ, không xác định được diện tích cụ thể.

Đối với quyết định số 826/QĐUB ngày 01/8/1998 của UBND huyện H, tỉnh Cao Bằng, do không còn tài liệu lưu trữ nên UBND huyện H cũng không có căn cứ để trả lời việc giao diện tích 4,3ha được xác định và căn cứ để tiến hành việc giao đất như thế nào. Tại phiên tòa, ông H1 xác nhận ông căn cứ vào quyết định số 826/QĐUB ngày 01/8/1998 của UBND huyện H, tỉnh Cao Bằng và biên bản giao nhận đất lâm nghiệp thực địa năm 1998 để khẳng định diện tích 01ha đất đang tranh chấp nhận tiền bồi thường giữa bà T và bà P nằm trong diện tích 4,3ha mà bố ông đã được giao. Việc phân chia đất rừng trước đây được thực hiện như thế nào ông cũng không biết. Trước khi nhà nước tiến hành việc thu hồi đất để làm dự án hồ Khuổi Khoán và trại tạm giam diện tích đất thực tế gia đình ông quản lý sử dụng là 2,3ha. Khi nhà nước thu hồi đất để làm Trại tạm giam ông được cùng cơ quan chức năng xác định diện tích đất thực tế gia đình ông sử dụng nhưng do ông không định hình được phần đất gia đình đang sử dụng đến đâu nên đã xác định không đúng. Ông cũng xác nhận vị trí đất gia đình ông và đất của ông T6, bà Ý liền dải, không cách nhau tuy nhiên đất của ông thấp hơn, đất đang tranh chấp cao hơn. Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 30/7/2018 tại UBND xã V, ông H1 cũng xác nhận năm 2015 ông được đi phát băng để chỉ ranh giới bản đồ phục vụ đền bù giải phóng mặt bằng công trình tạm giam nhưng ông không rõ ranh giới gia đình sử dụng đến đâu.

Qua xác minh tại địa phương, xác định được việc giao đất rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp của UBND huyện H khi tiến hành giao không đo đạc thực tế mà chỉ có sự tham gia của bên giao đất, bên nhận đất và được ước lượng bằng mắt. Phần đất của ông H5 tại đồi Sam Lang thấp hơn đất của ông T6, bà Ý và ngăn cách nhau bởi một con đường mòn nhưng hiện nay đã không ai sử dụng con đường này nữa. Diện tích đất thực tế gia đình ông H5 quản lý sử dụng không đến 4,3ha tại đồi Sam Lang như quyết định của UBND huyện H cấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông H1 cũng trình bày, phần đất 01ha đang tranh chấp ông có nghe mẹ ông nói lại ông T3 đến nhà xin bố ông nhận cây về trồng rừng trên diện tích đất này để lấy gạo về ăn. Tuy nhiên, bản thân ông T3 là người trực tiếp trồng rừng trên diện tích đất này lại khẳng định diện tích đất này là của ông T6, bà Ý được chia từ tổ tiên ông Nguyễn Văn N2 và ông nhận, trồng cây thay bà Ý. Như vậy, gia đình ông H1 thực tế cũng không phải là người quản lý, sử dụng trực tiếp phần đất này.

Từ những phân tích trên nhận thấy diện tích 01ha đất đang tranh chấp nhận tiền bồi thường tại đồi Sam Lang có nguồn gốc từ tổ tiên ông Nguyễn Văn N2 và

đã được chia cho ông T6 và bà Y. Ông T6 chết năm 1988 nên bà Y là người quản lý, sử dụng phần đất trên. Phần đất trên không phải được chia cho bà T, vợ chồng ông P1 hay thuộc phần đất của ông H5 được giao đất theo quyết định giao đất số 826/QĐUB ngày 01/8/1998 của UBND huyện H.

Như vậy, bà Nguyễn Thị T cho rằng phần đất tranh chấp bị thu hồi là đất của gia đình bà được giao là không có căn cứ; ông Nguyễn Văn H1 cũng cho rằng phần đất tranh chấp bị thu hồi nằm hoàn toàn trong lô số 48, khoảnh 5 là đất của gia đình ông được giao theo Quyết định số 862/QĐ-UB ngày 01/8/1998 là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T, ông H1 không cung cấp được những tài liệu, chứng cứ để chứng minh nguồn gốc đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật.

[3.2]. Về việc thu hồi đất và nhận tiền đền bù thu hồi đất:

\* Đối với dự án Hồ K: Bà T yêu cầu được nhận số tiền bồi thường thu hồi đất diện tích 306,4m<sup>2</sup>, thửa đất số 1057 với số tiền 6.226.464 (sáu triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm sáu mươi bốn) đồng.

Tại phiên tòa chiều ngày 27/6/2023, bà T rút yêu cầu được nhận tiền bồi thường thu hồi đất tại dự án hồ K. Việc rút yêu cầu này là tự nguyện nên cần đình chỉ đối với yêu cầu này của bà T.

\* Đối với dự án Trại tạm giam Công an tỉnh C: Dự án Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C được phê duyệt tại Quyết định số: 281/QĐ-H41-H45 ngày 24/11/2017 của T14, Bộ C7 và Quyết định số: 2808/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh C.

Đất bị thu hồi là thửa đất số 01, diện tích 357,4m<sup>2</sup> và thửa đất số 5, diện tích 8.811,3m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 01 bản đồ giải phóng mặt bằng. Theo quyết định số: 650/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của UBND thành phố C thì số tiền bồi thường thu hồi đất là 99.663.324 (chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm hai mươi tư) đồng và số tiền này không thay đổi.

Tại thời điểm bà T khởi kiện, phần đất này đã bị thu hồi. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu nhận tiền bồi thường thu hồi đất là phù hợp với thực tế nên việc thụ lý vụ án là đúng quy định pháp luật. Phần đất này không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng căn cứ vào nguồn gốc, quá trình quản lý và sử dụng đất của bà Y (ông T6) để công nhận quyền sử dụng đất cho bà Y (ông T6) đối với diện tích đất này. Trong vụ án này để xem xét ai là người có quyền nhận tiền bồi thường thu hồi đất thì phải áp dụng quy định pháp luật về thừa kế để chia số tiền bồi thường thu hồi đất cho hàng thừa kế của ông T6 bà Y.

Các bên đương sự đều khẳng định ông T6, bà Y chết không để lại di chúc nên số tiền bồi thường thu hồi đất dự án Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C của ông T6, bà Y được chia theo pháp luật.

Cấp sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T6 và bà Y gồm 04 người con: Ông L1, ông P1, bà T, bà V và 04 người con này đều được hưởng di sản của ông T6 bà Y để lại. Do vậy, số tiền 99.663.324 đồng được chia cho Ông

Nguyễn Duy L1, ông Nguyễn Ngọc P2, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị V mỗi người được hưởng là: 24.915.831 đồng. Bà Nguyễn Thị V chuyển phần được nhận cho bà T nên bà Nguyễn Thị T được hưởng = 49.831.662 đồng. Ông P2 (đã chết) nên vợ và con ông P2 gồm: bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Thành L2, bà Nguyễn Hồng L3) được hưởng mỗi người = 6.228.957 đồng là có căn cứ pháp luật.

Như vậy, bà Nguyễn Thị T cho rằng phần đất bị thu hồi và được bồi thường là đất của gia đình bà được giao nên bà phải được nhận toàn bộ số tiền bồi thường thu hồi đất dự án Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C với số tiền 99.663.324 đồng là không có căn cứ; Ông Nguyễn Văn H1 cũng cho rằng phần đất tranh chấp bị thu hồi nằm hoàn toàn trong lô số 48, khoảnh 5 là đất của gia đình ông được giao theo Quyết định số 862/QĐ-UB ngày 01/8/1998 và yêu cầu được nhận tiền bồi thường khi thu hồi là 58.496.306 (năm mươi tám triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm linh sáu) đồng là không có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H1 đối với yêu cầu này.

[3. 3]. Về yêu cầu được nhận tiền hỗ trợ của bà Nguyễn Thị T:

Khoản tiền hỗ trợ 105.152.960 (một trăm linh năm triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi) đồng theo bảng tổng hợp giá trị bồi thường hỗ trợ Dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C (các trường hợp gia đình tranh chấp) bà T yêu cầu sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án và khoản tiền hỗ trợ này sẽ được điều chỉnh lại. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét, giải quyết trong vụ án này là có căn cứ pháp luật.

[3.4]. Về yêu cầu bồi thường chặt cây:

[3.4.1] Đối với yêu cầu bà Phan Thị Hiền L bồi thường số tiền chặt cây là 133.729.000 (một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn) đồng.

Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ vào việc giao đất để trồng rừng, căn cứ vào thực tế mua bán cây giữa bà L và bà P, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ để đánh giá, nhận định và xác định số tiền bà L thanh toán cho bà P là 4.000.000đ, bà P đã nhận tiền và phải có trách nhiệm chia số tiền trên cho những người được thừa kế khác. Từ đó không chấp nhận yêu cầu bà Phan Thị Hiền L phải bồi thường cho bà T số tiền chặt cây là 133.729.000 đồng là có căn cứ.

[3.4.2] Đối với yêu cầu ông Nguyễn Minh T1 phải trả số tiền 63.980.000 (sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng

Cấp sơ thẩm căn cứ vào việc thu hồi đất, việc tận thu số lượng cây trên đất bị thu hồi của dự án: Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh C do gia đình bà P và ông T1 chặt bán cho ông Đàm Thế D6 và được ông D6 xác nhận năm 2019 ông được mua 300 cây gỗ thông trị giá 30.000.000 đồng.

Bà T xác định số cây bị chặt bán tổng số là 914 cây thông và buộc ông Nguyễn Minh T1 phải trả số tiền 63.980.000 là không có đủ căn cứ như cấp sơ thẩm đã nhận định là phù hợp.

Cấp sơ thẩm xác định số tiền bán cây và giá trị của số cây còn lại trên đất là 34.405.132 đồng, số tiền này được chia đều cho Ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V, mỗi người = 8.601.283 đồng.

Bà P và ông T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 16.797.434 đồng trong đó ông T1 thanh toán 8.549.040 đồng, bà P thanh toán 8.248.397 đồng.

Như vậy, Bản án sơ thẩm tuyên Bà P và ông T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 16.797.434 đồng trong đó ông T1 thanh toán 8.549.040 đồng, bà P thanh toán 8.248.397 đồng là hoàn toàn có căn cứ

[3.4.3] Đối với yêu cầu buộc bà Vi Thị P thanh toán tiền chặt cây (ngọn và cành cây) năm 2016 là 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng: Bà T căn cứ vào thời điểm năm 2016 một xe củi có giá 4.000.000 (bốn triệu) đồng và căn cứ vào số gốc cây bà đi kiểm đếm bị chặt là 695 cây, từ đó suy ra ra ngọn và cành cây = 04 xe. Bà không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ nào khác để làm căn cứ yêu cầu bà P phải thanh toán cho bà số tiền 16.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã xác minh với bà Đoàn Thị U, bà Phương Thị N1 xác định các bà chỉ biết phần cây trên đất đang tranh chấp bị chặt nhưng không biết ai chặt nên Tòa án cấp sơ thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà T đối với bà P là có căn cứ.

[3.5]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Do yêu cầu khởi kiện của bà T được Tòa án chấp nhận một phần nên các bên đương sự bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Duy L1, ông Nguyễn Văn P1 (bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Hồng L3 và ông Nguyễn Thành L2) cùng phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng chi phí = 2.700.000 (hai triệu bảy trăm nghìn) đồng. Cụ thể:

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Duy L1 mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 675.000 đồng. Tại phiên tòa, bà V không nhận phần bà được hưởng mà chuyển phần đó cho bà T nên bà T phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định, tại chỗ này. Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bà T phải chịu là 1.350.000 đồng.

Bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Thành L2 và bà Nguyễn Hồng L3 mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 168.750 đồng.

Do bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Duy L1 phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 675.000 đồng. Bà Vi Thị P, ông Nguyễn Minh T1 và ông Nguyễn Thành L2, bà Nguyễn Hồng L3 mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 168.750 đồng là có căn cứ.

[3.6]. Về án phí sơ thẩm: Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án để buộc các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mà họ được hưởng, cụ thể như sau:

Bà T được nhận số tiền bồi thường thu hồi đất năm 2018 là 49.831.662 đồng + 16.797.434 đồng tiền cây = 66.629.096 đồng. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà T phải chịu là  $66.629.096 \text{ đồng} \times 5\% = 3.331.454 \text{ đồng}$  để sung công quỹ nhà nước. Tuy nhiên, do bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”. Bà T được miễn toàn bộ tiền án phí là 3.331.454 đồng.

Bà T kháng cáo toàn bộ Bản án trong đó có phần án phí. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng quy định của pháp luật để buộc bà phải chịu án phí giá ngạch và tuyên bà được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ để xem xét nội dung kháng cáo về phần án phí.

Phần tuyên án phí đối với những người tham gia tố tụng khác trong vụ án không ai có kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Từ những phân tích và nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ đúng quy định của pháp luật, sau khi xét xử sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn H1, nguyên đơn Nguyễn Thị T kháng cáo nhưng không có tài liệu bổ sung bảo vệ cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 39/2023/DSST ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

[4]. Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa phúc thẩm: Cấp sơ thẩm tự ý thay đổi tư cách tố tụng trong giai đoạn xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 5, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm số 39/2023/DSST ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Vụ án được cấp sơ thẩm thụ lý từ năm 2019 thuộc vụ án phức tạp, kéo dài do có nhiều người tham gia tố tụng và nhiều cơ quan, tổ chức có liên quan đến vụ án, đến ngày 30/6/2023 Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng mới giải quyết xong vụ án. Trong quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã thay đổi tư cách tham gia tố tụng của bị đơn theo xác định lại của nguyên đơn (phần này đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định trong phần “[1] Về tố tụng:”). Khi thay đổi cấp sơ thẩm không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên không làm thay đổi bản chất nội dung vụ việc, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong cùng một vụ án. Việc hủy bản án sơ thẩm để Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng thụ lý giải quyết lại



vụ án chỉ đề nguyên đơn thực hiện thủ tục rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn (ông G1) và khởi kiện bổ sung đối với bị đơn là bà L (vợ ông G1) theo đúng trình tự tố tụng sẽ gây khó khăn cho các đương sự. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa. Tuy nhiên cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[5]. Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử**

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1.

Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 39/2023/DS-ST ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận ông H1 đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0003440 ngày 03/8/2023 tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- TAND TP Cao Bằng;
- CC THADS TP Cao Bằng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Toà DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Vân Khánh**